

Số:121 /BC-TKT

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2025

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 9 tháng năm 2025 diễn ra trong bối cảnh tình hình chính trị thế giới vẫn diễn biến phức tạp, xung đột kéo dài, căng thẳng leo thang tại Nga - Ucraina, Trung Đông. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ dự kiến áp thuế đối ứng lên nhiều nước đã khiến thương mại toàn thay đổi rõ rệt, lượng hàng hóa xuất, nhập khẩu giữa các nước tăng cao; các công ty tích trữ hàng tồn kho do lo ngại thuế quan tăng đã tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy sản xuất công nghiệp và thương mại hàng hóa ở nhiều nền kinh tế. Theo đó, trong quý III hầu hết các tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng nhẹ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2025 so với thời điểm trước đó¹.

Ở trong nước, kinh tế vĩ mô ổn định, cùng với các biện pháp đồng bộ hỗ trợ sản xuất trong nước và xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu được triển khai mạnh mẽ nên sản xuất công nghiệp và hoạt động thương mại có những tín hiệu khởi sắc, tăng trưởng tích cực. Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm Thành phố và cả hệ thống chính trị đã thể hiện quyết tâm với tinh thần nghiêm túc, trách nhiệm, kỷ cương, chủ động, kịp thời, đổi mới sáng tạo mạnh mẽ trong chỉ đạo, điều hành. Trong quý III, Thủ đô Hà Nội vinh dự, tự hào là trung tâm của các hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 (A80), Thành phố đã vào cuộc với tinh thần trách nhiệm cao, nỗ lực cao nhất; sự kiện để lại dấu ấn sâu sắc trong lòng người dân Việt Nam và bạn bè quốc tế. Nhờ đó, kinh tế Thành phố tiếp tục đà tăng trưởng cao, an sinh xã hội được đảm bảo, kết quả thực hiện các ngành, lĩnh vực có nhiều điểm sáng trong quý III và 9 tháng năm 2025.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III ước tính tăng 8,20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực dịch vụ tăng 8,83%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,35%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,89%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,62%.

¹ Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) tháng 9/2025 dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu đạt 3,2% (tăng 0,3 điểm % so với dự báo tháng 6/2025). Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) tháng 7 nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 3,0% (tăng 0,2 điểm % so với dự báo tháng 4/2025). Liên hợp quốc (UN) nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 2,5% (tăng 0,1 điểm % so với dự báo tháng 6/2025); Fitch Ratings (FR) tháng 9 nhận định tăng trưởng toàn cầu đạt 2,4% (tăng 0,2 điểm % so với dự báo tháng 6/2025).

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục là điểm sáng với tăng trưởng cao (8,83%), đóng góp 5,86 điểm % vào mức tăng GRDP quý III năm nay, trong đó chi tiết các ngành, lĩnh vực như sau: Hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 26,19%, đóng góp 0,15 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 12,87%, đóng góp 1,28 điểm %; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lữ hành) tăng 12,79%, đóng góp 0,46 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 9,78%, đóng góp 0,74 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,54%, đóng góp 0,15 điểm %; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị, xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tăng 9,48%, đóng góp 0,13 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,60%, đóng góp 1,03 điểm %; dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 8,28%, đóng góp 0,01 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 7,81%, đóng góp 0,09 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 7,48%, đóng góp 1,12 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 7,22%, đóng góp 0,43 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 6,09%, đóng góp 0,19 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 1,29%, đóng góp 0,05 điểm %; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,04%, đóng góp 0,03 điểm %.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý III năm nay tăng 7,35% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,59 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 7,47%, đóng góp 1,02 điểm % (ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,54%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,78%; hoạt động cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 7,14%); ngành xây dựng tăng 7,16%, đóng góp 0,57 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì phát triển, ước tính giá trị tăng thêm quý III tăng 3,89% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,06 điểm % vào mức tăng GRDP.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý III ước tính tăng 6,62%, chiếm 0,69 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tăng trưởng GRDP quý III năm 2021 - 2025 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %				
	Quý III/2021	Quý III/2022	Quý III/2023	Quý III/2024	Quý III/2025
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	-6,89	15,30	6,45	6,71	8,20
Dịch vụ	-7,66	18,30	8,08	7,31	8,83
Công nghiệp - Xây dựng	-6,79	11,72	5,03	6,43	7,35
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>-1,03</i>	<i>9,83</i>	<i>3,98</i>	<i>6,56</i>	<i>7,47</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	2,34	1,60	2,34	0,08	3,89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	-3,98	8,24	0,52	4,56	6,62

Tính chung 9 tháng năm 2025, GRDP của Thành phố ước tính tăng 7,92% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 7,52%; quý II tăng 8,0%; quý III tăng 8,20%). Trong bối cảnh kinh tế thế giới, khu vực và trong nước còn nhiều khó khăn, nhu cầu thị trường chưa phục hồi, sản xuất công nghiệp chưa bắt tốc mạnh mẽ, tăng trưởng GRDP 9 tháng năm nay cao hơn mức tăng cùng kỳ năm trước (6,33%) với xu hướng cải thiện qua từng quý là rất quan trọng và đáng ghi nhận.

Khu vực dịch vụ tăng trưởng 9 tháng năm 2025 là trụ đỡ của nền kinh tế, giá trị tăng thêm ước tính tăng 8,74% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 8,58%; quý II tăng 8,80%; quý III tăng 8,83%), đóng góp 5,92 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó chi tiết các ngành, lĩnh vực như sau: Hoạt động nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 13,38%, đóng góp 0,08 điểm %; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 12,81%, đóng góp 0,5 điểm %; hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị, xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng tăng 12,05%, đóng góp 0,17 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 11,65%, đóng góp 0,96 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 11,51%, đóng góp 0,44 điểm % vào mức tăng chung; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 9,44%, đóng góp 0,16 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 9,13%, đóng góp 0,94 điểm %; dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 8,24%, đóng góp 0,01 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,09%, đóng góp 0,85 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 7,87%, đóng góp 1,19 điểm %; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 7,49%, đóng góp 0,1 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,77%, đóng góp 0,42 điểm %; kinh doanh bất động sản tăng 2,04%, đóng góp 0,08 điểm %; dịch vụ khác tăng 4,08%, đóng góp 0,02 điểm %.

Khu vực công nghiệp và xây dựng 9 tháng năm 2025 ước tính tăng 7,03% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 5,66%; quý II tăng 7,76%; quý III tăng 7,35%), đóng góp 1,39 điểm % vào mức tăng GRDP. Ngành công nghiệp những tháng đầu năm 2025 chịu ảnh hưởng do tình hình biến động chính trị trên thế giới, đặc biệt trong quý III việc điều chỉnh chính sách thuế quan của Mỹ đã gây ra khó khăn nhất định đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, ước tính giá trị tăng thêm 9 tháng năm nay ngành công nghiệp đạt 6,99%, đóng góp 0,89 điểm %, trong đó công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,08%, đóng góp 0,8 điểm %; sản xuất phân phối điện tăng 6,01%, đóng góp 0,05 điểm %; hoạt động cung cấp nước và xử lý, nước thải tăng 6,78%, đóng góp 0,04 điểm %. Ngành xây dựng 9 tháng năm nay, ước tăng 7,11%, đóng góp 0,51 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2025, ước tính tăng 3,43% so với cùng kỳ năm 2024 (quý I tăng 3,34%; quý II tăng 3,18%; quý III tăng 3,89%), đóng góp 0,07 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong 9 tháng năm nay, sản xuất nông nghiệp diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận

lợi cho gieo trồng lúa và hoa màu; năng suất và sản lượng lúa vụ Đông Xuân năm nay tăng so với năm trước; cây ăn quả chủ lực và cây công nghiệp lâu năm tăng cả diện tích và sản lượng. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng năm nay tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước; thịt gia cầm tăng 3,5%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao; diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh được mở rộng, tăng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ thông minh, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 9 tháng năm 2025 ước tăng 5,17% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 4,42%; quý II tăng 4,39%; quý III tăng 6,62%), chiếm 0,55 điểm % mức tăng GRDP chung.

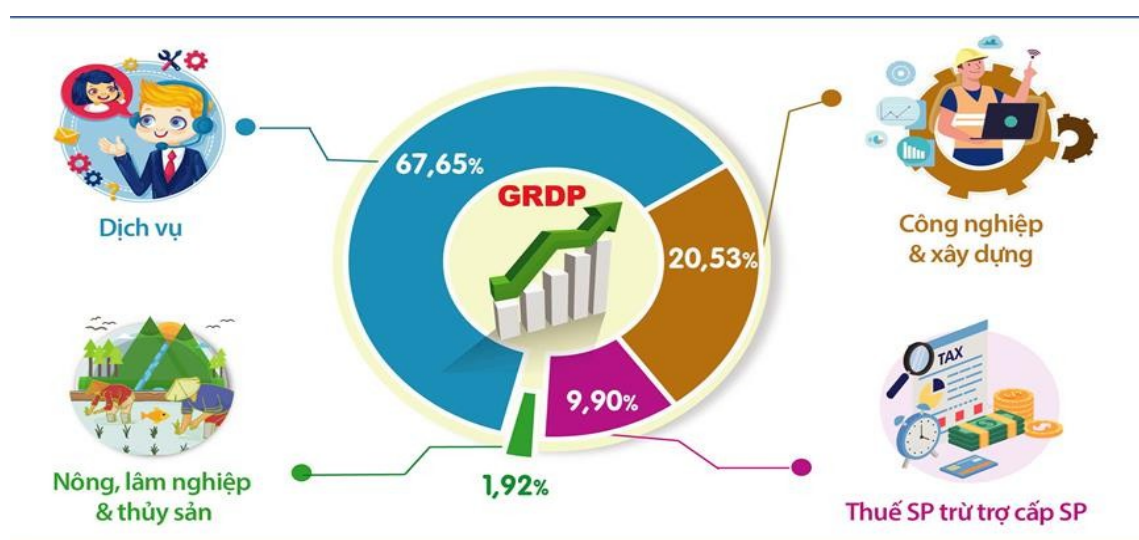
Tăng trưởng GRDP 9 tháng năm 2021 - 2025 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	9T/2021	9T/2022	9T/2023	9T/2024	9T/2025
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1,44	9,77	6,94	6,33	7,92
Dịch vụ	1,16	11,36	8,98	7,04	8,74
Công nghiệp - Xây dựng	1,85	8,08	4,48	5,82	7,03
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>4,28</i>	<i>7,61</i>	<i>3,57</i>	<i>5,82</i>	<i>6,99</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	3,02	2,17	2,57	2,28	3,43
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1,94	5,55	0,48	3,69	5,17

Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2025 theo giá hiện hành: Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn với 67,65%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,53%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,92%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,90%; (cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024 tương ứng là: 66,88%; 20,95%; 1,99% và 10,18%).

Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2025 chia theo khu vực



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp 9 tháng năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho gieo trồng lúa và hoa màu; sản lượng lúa đông xuân tăng so với năm trước; cây ăn quả chủ lực và cây công nghiệp lâu năm tăng cả diện tích và sản lượng so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, trong quý III dịch tả lợn châu Phi xuất hiện nên số lượng đàn lợn giảm. Hoạt động lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được duy trì.

2.1. Nông nghiệp

Sản xuất vụ Mùa: Tính đến 20/9, toàn Thành phố đã gieo cấy được 69,9 nghìn ha lúa vụ Mùa, bằng 97,1% cùng kỳ năm trước². Hiện nay, cây lúa trà sớm vào giai đoạn chín; trà trung đang giai đoạn trổ - chín sấp; trà muộn giai đoạn làm đồng - trổ. Diện tích lúa Mùa đã cho thu hoạch ước tính 2 nghìn ha (năng suất lúa đạt 58 tạ/ha). Cây hàng năm khác diện tích gieo trồng đạt 21,7 nghìn ha, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngô gieo trồng 3 nghìn ha, bằng 93,7%; khoai lang 280 ha, tăng 31,5%; đậu tương 262 ha, bằng 91%; lạc 481 ha, bằng 89,2%; rau 9,9 nghìn ha, tăng 1,7%.

Tính chung 9 tháng năm 2025, toàn Thành phố gieo trồng được 219,5 nghìn ha cây hàng năm, bằng 98,8% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Diện tích gieo trồng lúa 149,5 nghìn ha, bằng 97,8%; ngô 11,2 nghìn ha, bằng 92,6%; khoai lang 1,4 nghìn ha, tăng 3,6%; đậu tương 1,2 nghìn ha, bằng 99,9%; lạc 1,9 nghìn ha, bằng 94,2%; rau 34,7 nghìn ha, tăng 2,2%; đậu các loại 465 ha, bằng 81,3%.

Cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm 9 tháng năm 2025 ước đạt 23,5 nghìn ha, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả đạt 19,9 nghìn ha, tăng 3,3%; cây chè 1,8 nghìn ha, bằng 96,6%; cây gia vị, dược liệu 228 ha, tăng 0,3%; cây lâu năm khác 1,5 nghìn ha, tăng 11%. Sản lượng một số cây lâu năm 9 tháng năm 2025: Chuối 57,9 nghìn tấn, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước; ổi 21 nghìn tấn, tăng 2,5%; nhãn 10,1 nghìn tấn, tăng 55,4%; táo 9,8 nghìn tấn, tăng 2,4%; xoài 4 nghìn tấn, tăng 81,5%; vải 2,4 nghìn tấn tăng 81,3%; chanh 2 nghìn tấn, tăng 3,3%; dứa 1,9 nghìn tấn, giảm 0,3%; chè 14,2 nghìn tấn, giảm 3,2%.

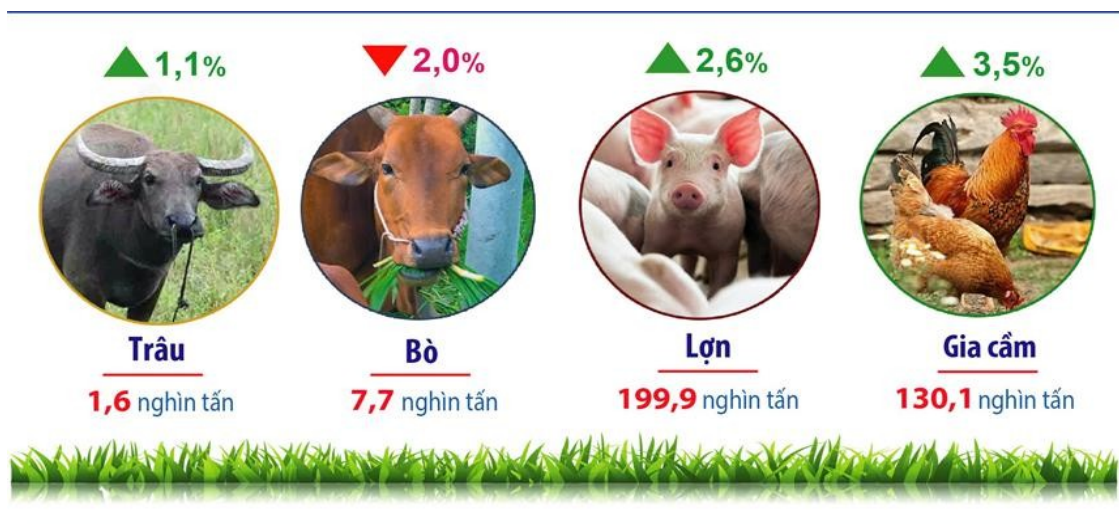
Chăn nuôi: Chăn nuôi gia súc, gia cầm 9 tháng năm nay nhìn chung ổn định. Chăn nuôi bò sữa phát triển với quy mô mở rộng, nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu thu mua sữa và chế biến sản phẩm của các doanh nghiệp; nhiều cơ sở chăn nuôi bò thịt cũng đang dần chuyển đổi đưa giống bò nhập

² Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa năm nay giảm 2,1 nghìn ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp và các hình thức khác hiệu quả hơn, cụ thể: 319 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp 512 ha chuyển sang cây hàng năm khác; 93 ha trồng cây lâu năm; 683 ha đất nuôi trồng thủy sản...

ngoại có năng suất cao, chất lượng tốt thay thế giống bò truyền thống năng suất thấp. Tính đến cuối tháng 9/2025, đàn trâu trên địa bàn có 28,9 nghìn con, giảm 0,2% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 116 nghìn con, giảm 4,9%; đàn lợn (không bao gồm lợn sữa) 1,25 triệu con, giảm 4,1%; đàn gia cầm³ 37,9 triệu con, tăng 1% (trong đó đàn gà 28,8 triệu con, tăng 0,9%). Tính chung 9 tháng năm 2025, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1,6 nghìn tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò 7,7 nghìn tấn, giảm 2%; thịt lợn 199,9 nghìn tấn, tăng 2,6%; thịt gia cầm 130,1 nghìn tấn, tăng 3,5%; trứng gia cầm 2.281 triệu quả, tăng 3,2%; sản lượng sữa bò tươi đạt 47,8 nghìn tấn, tăng 12,7%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm 9 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Từ đầu quý III năm nay, dịch tả lợn châu Phi xuất hiện tại Hà Nội và các tỉnh phía Bắc với diễn biến phức tạp. Các cơ sở chăn nuôi lợn lo ngại dịch bệnh lan rộng đã chủ động bán sớm, giảm đàn và dừng tái đàn làm giá thịt lợn hơi xuất chuồng giảm mạnh trong thời gian vừa qua. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của các hộ chăn nuôi và tiềm ẩn nguy cơ thiếu hụt nguồn cung thịt lợn vào cuối năm. Cụ thể, trong tháng Chín dịch bệnh phát sinh tại 269 hộ chăn nuôi thuộc 50 thôn trên địa bàn 35 xã, phường; lũy kế từ khi bùng phát dịch bệnh vào tháng Bảy đến nay, đã xuất hiện tại 1.042 hộ chăn nuôi thuộc 264 thôn trên địa bàn 38/126 xã, phường với tổng số lợn đã tiêu hủy 24,8 nghìn con, tương đương 1.548 tấn. Trước tình hình đó, các ngành chức năng của thành phố Hà Nội tăng cường thực hiện giám sát chặt chẽ diễn biến dịch bệnh tại cơ sở chăn nuôi trên địa bàn, kiểm tra, áp dụng nghiêm ngặt các biện pháp vệ sinh chuồng, trại, sát trùng, tiêu độc, khoanh vùng và xử lý triệt để những ổ dịch phát sinh, hạn chế lây lan diện rộng. Tổ chức tiêm phòng vắc xin cho đàn lợn thịt, đồng thời tuyên truyền đến các hộ chăn nuôi về mức độ nguy hiểm của dịch tả lợn châu Phi và công tác phòng chống dịch cao nhất.

³ Bao gồm gà, vịt, ngan

2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Trong tháng Chín, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 24 ha tương đương cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,2 nghìn m³, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2024; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 162 nghìn cây, giảm 3,6%. Tính chung 9 tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 95 ha, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán gần 540 nghìn cây, giảm 3,9%; sản lượng gỗ đạt 16,6 nghìn m³, giảm 4%; sản lượng củi đạt 621 ste, tăng 3%. Trong 9 tháng năm nay, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 11 vụ cháy rừng, chủ yếu cháy thực bì dưới tán rừng, gây thiệt hại 6,8 ha rừng.

Thủy sản: Sản xuất thủy sản trên địa bàn 9 tháng năm 2025 phát triển ổn định. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục được Thành phố xác định theo hướng phát triển bền vững, thân thiện với môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu. Các mô hình nuôi trồng hữu cơ, sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) được khuyến khích để nâng cao giá trị sản phẩm và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, tiếp tục xây dựng các vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung công nghệ cao, nuôi thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm thủy sản.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng Chín ước đạt 11,4 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 9 tháng năm 2025, tổng sản lượng thủy sản đạt 96 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng 94,7 nghìn tấn, tăng 4%; thủy sản khai thác 1,3 nghìn tấn, tăng 0,1%.

3. Sản xuất công nghiệp

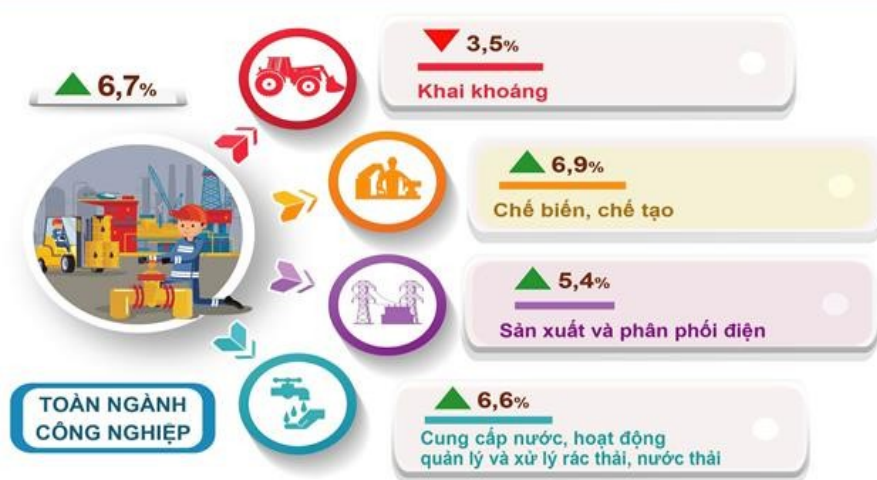
Mặc dù nền kinh tế chịu tác động từ bất ổn chính trị và chính sách thương mại toàn cầu, nhưng hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội vẫn cho thấy đà tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong quý III cao hơn quý trước và cao hơn cùng kỳ năm trước, tính chung 9 tháng năm nay IIP tăng 6,7%, các chỉ số sản xuất đều đạt khá, với nhiều điểm sáng từ ngành chế biến, chế tạo.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Chín ước tính giảm 2% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,8% và tăng 8,6%; sản xuất và phân phối điện giảm 6,3% và tăng 7,3%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,1% và tăng 3,2%; ngành khai khoáng tăng 1,8% và tăng 4,2%.

Ước tính quý III/2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 4,4%; quý II tăng 7,3%), trong đó công nghiệp chế

biến, chế tạo tăng 8,4%; sản xuất, phân phối điện tăng 6,5%; cung cấp nước, xử lý rác, nước thải tăng 6,4%; khai khoáng tăng 0,5%. Một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP quý III tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất xe có động cơ tăng 26%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 15,1%; sản xuất đồ uống tăng 14,5%; sản xuất điện tử, máy vi tính tăng 12,6%; sản xuất thuốc lá tăng 11,9%; in, sao chụp bản ghi tăng 11,8%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 11,3%; sản xuất trang phục và sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 10,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 10,7%; sản xuất hoá chất và sản phẩm từ hoá chất tăng 10,6%. Bên cạnh đó, có 2 ngành chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất giường tủ, bàn, ghế giảm 9,8% và sản xuất thiết bị điện giảm 0,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2025 So với cùng kỳ năm trước



Tính chung 9 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2024 (9 tháng năm 2024 tăng 5,4%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,9%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,4%; khai khoáng giảm 3,5%.

Trong 9 tháng năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất xe có động cơ tăng 18,3%; sản xuất da và các sản phẩm làm từ da tăng 12,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 11%; sản xuất trang phục tăng 9,8%; sản xuất kim loại tăng 9,3%; sản xuất đồ uống 9,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 8,9%; sản xuất hóa chất, các sản phẩm hóa chất tăng 8,8%; sản xuất sản phẩm dệt tăng 8,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 8,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 8%; sản xuất thuốc lá tăng 7,9%. Bên cạnh đó, có 2/23 ngành sản xuất có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 2,4%; sản xuất thiết bị điện giảm 2,2%.

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu các quý và 9 tháng năm 2025*(So với cùng kỳ năm trước)**Đơn vị tính: %*

	Quý I	Quý II	Quý III	9T/2025
Một số sản phẩm tăng				
Bộ phận tua bin phản lực	147,4	194,1	136,8	159,5
Bê tông trộn sẵn	122,1	145,8	116,8	127,1
Dụng cụ điện đun nước nóng	120,5	114,3	138,6	125,2
Sữa và kem dạng bột	147,9	119,4	117,7	124,0
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	106,5	129,7	130,2	123,6
Máy copy - in	109,5	119,5	131,1	120,9
Một số sản phẩm giảm				
Giấy và bì nhãn	86,9	74,3	67,9	76,3
Bàn bằng gỗ	77,7	76,5	93,1	82,0
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	37,3	96,9	107,7	83,2
Quạt công suất ≤ 125W	103,7	81,9	79,3	86,4
Bao bì và túi bằng giấy	80,7	82,5	95,4	86,6
SP vệ sinh cố định bằng gốm sứ	97,0	82,5	89,9	89,6

Thời gian qua, Thành phố đã tích cực triển khai, thực hiện nhiều giải pháp về cơ chế chính sách, tiếp cận vốn vay, tạo điều kiện thuận lợi trong môi trường kinh doanh cũng như vận chuyển, xuất nhập khẩu, tiêu thụ hàng hóa, nhất là đối với nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, tránh tình trạng ách tắc trong khâu giao nhận, vận tải làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn. Nhờ đó chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng và chỉ số tồn kho giảm rõ rệt:

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 7% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng 1,5% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ tăng như: Kim loại tăng 24,7%; in và sao chép bản ghi tăng 22,8%; hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 12,9%; da và các sản phẩm có liên quan 11,6%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: Phương tiện vận tải giảm 10,8%; giấy và sản phẩm từ giấy giảm 4,6%; thuốc, hóa dược, dược liệu và giường, tủ, bàn, ghế cùng giảm 4,4%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính thời điểm cuối tháng 9/2025 giảm 37,7% so với cuối tháng 9/2024, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh so với cùng kỳ: Sản xuất cao su và plastic giảm 64%; sản xuất xe có động cơ giảm 56,6%; in, sao chép bản ghi giảm 51,5%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 39,6%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 36,9%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 34,7%; sản xuất

thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 28,4%; sản xuất trang phục giảm 26%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho tăng: Sản phẩm dệt tăng 90,3%; sản xuất thuốc lá tăng 85,4%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan tăng 55,8%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 27,1%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng 9/2025 tăng 0,5% so với cuối tháng trước và giảm 1% cùng thời điểm năm trước. Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong khu vực Nhà nước giảm 0,8%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,3%; doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,4%. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 0,6%; ngành khai khoáng giảm 18,5%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,4%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tương đương cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Đầu tư phát triển

Năm 2025, Hà Nội quyết tâm thực hiện hiệu quả giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn nhằm tạo sự bứt phá mạnh mẽ, đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng của Thành phố. Vốn đầu tư phát triển 9 tháng năm nay tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý cao nhất cả nước, đạt 59,5 nghìn tỷ, tăng 31,1%; thu hút đầu tư nước ngoài vượt chỉ tiêu kế hoạch đăng ký đầu năm với 3,9 tỷ USD, gấp 2,9 lần cùng kỳ.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý III/2025 ước tính đạt 156,3 nghìn tỷ đồng, tăng 19,7% so với thực hiện quý trước và tăng 11% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 58,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,2% tổng vốn đầu tư và tăng 15,5% so với cùng kỳ; vốn ngoài nhà nước đạt 88,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,4% và tăng 7,7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 10 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,4% và tăng 15,7%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý III ước tính đạt 99,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,9% tổng vốn đầu tư và tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2024; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 39,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,1% và tăng 9,1%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 9,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,9% và tăng 4,7%; bổ sung vốn lưu động đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,2% và tăng 5,4%; vốn đầu tư khác đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,9% và tăng 4,8%.

Tính chung 9 tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 379,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn Nhà nước đạt 142,5 nghìn tỷ đồng, tăng 16,5%; vốn ngoài nhà nước đạt 211,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 25,6 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1%.

**Tốc độ tăng/giảm và cơ cấu vốn đầu tư phát triển
trên địa bàn Thành phố 9 tháng năm 2021 - 2025**

Đơn vị tính: %

Đơn vị tính: %

	Tổng g số	Khu vực	Chia ra	Khu vực có
		Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Tốc độ tăng/giảm (So với cùng kỳ năm trước)				
9T/2021	-7,5	-7,0	-9,8	1,8
9T/2022	22,1	16,9	25,7	15,3
9T/2023	9,0	6,9	9,8	11,7
9T/2024	9,7	17,8	5,2	7,7
9T/2025	10,7	16,5	7,0	12,1
Cơ cấu				
9T/2021	100,0	34,0	53,4	12,6
9T/2022	100,0	31,5	62,0	6,5
9T/2023	100,0	32,8	60,4	6,8
9T/2024	100,0	37,0	56,4	6,6
9T/2025	100,0	37,5	55,7	6,8

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Chín ước tính đạt 8.786 tỷ đồng, tăng 1,2% so với thực hiện tháng trước và tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý III/2025 vốn đầu tư thực hiện đạt 25,9 nghìn tỷ đồng, tăng 33,5% so với quý II/2025 và tăng 22,8% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố thực hiện 11,7 nghìn tỷ đồng, tăng 30% và tăng 49,8%; NSNN cấp xã thực hiện 14,2 nghìn tỷ đồng, tăng 36,6% và tăng 6,8%.

**Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
9 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)**



Tính chung 9 tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 59,5 nghìn tỷ đồng, tăng 31,1% so với cùng kỳ năm 2024 và đạt 56,9% kế hoạch năm, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 26,5 nghìn tỷ đồng, tăng 52,6% và đạt 53,3%; NSNN cấp xã thực hiện 33 nghìn tỷ đồng, tăng 17,8% và đạt 60,1%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng Chín, thành phố Hà Nội thu hút 87,9 triệu USD vốn FDI, trong đó: 42 dự án đăng ký mới với tổng vốn đầu tư đạt 24 triệu USD; 8 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với với số vốn đăng ký thêm 17,6 triệu USD; 39 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần với số vốn đạt 46,2 triệu USD. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, Thành phố thu hút 3.897 triệu USD vốn FDI, gấp 2,9 lần cùng kỳ năm 2024, trong đó: Đăng ký cấp mới 301 dự án với số vốn đạt 307 triệu USD; 114 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 3.217 triệu USD (trong đó dự án xây dựng công viên Yên Sở của Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam có vốn góp từ Malaysia tăng 1.120 triệu USD); 265 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 373 triệu USD.

Trong 9 tháng năm 2025, công tác đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số hành chính, số hóa 100% quy trình cấp phép đầu tư, hướng tới cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoàn toàn trực tuyến trong tối đa 5 ngày làm việc và ứng dụng AI để hỗ trợ nhà đầu tư tra cứu thông tin pháp lý.

4.2. Hoạt động xây dựng

Hoạt động xây dựng trong 9 tháng năm 2025 tiếp tục được quan tâm chú trọng. Cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, Thành phố đã chỉ đạo, đơn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng những tháng cuối năm.

Để phấn đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn và tạo động lực tăng trưởng, sang quý III, cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, Thành phố tiếp tục yêu cầu các cấp, các ngành phải chỉ đạo quyết liệt, tăng cường kiểm tra, giám sát, đơn đốc nhà thầu nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn với trọng tâm là tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn, nhất là trong giải phóng mặt bằng, đẩy mạnh cải cách hành chính để đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội Thủ đô. Kế hoạch năm 2025, thành phố Hà Nội có 282 dự án đầu tư công xây dựng cơ bản tập trung, trong đó: 233 dự án chuyển tiếp với tổng mức đầu tư 253,7 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn năm 2025 là 29,3 nghìn tỷ đồng); có 49 dự án mới được khởi công xây dựng trong năm với tổng mức đầu tư 6,7 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn trong năm là 2,2 nghìn tỷ đồng). Một số ngành, lĩnh vực có mức đầu tư vốn lớn như:

Giao thông có 85 dự án với 22,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 72,6% kế hoạch vốn năm; bảo vệ môi trường 4 dự án với 1,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,8%; nông nghiệp, lâm nghiệp 32 dự án với 1,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5%; y tế, dân số và gia đình 16 dự án với 1,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,2%. Đến nay các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố đang khẩn trương thi công, sớm hoàn thành các hạng mục theo kế hoạch đặt ra.

Chào mừng 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9/2025, Chính phủ đã thực hiện khởi công, khánh thành 250 công trình, dự án tại 80 điểm cầu trên cả nước vào ngày 19/8/2025, tại thành phố Hà Nội, có 8 công trình, dự án trọng điểm thuộc lĩnh vực hạ tầng giao thông đô thị gồm: (1) Nhà máy xử lý nước thải Yên Xá, (2) Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình về Thủ đô (đoạn trên địa bàn Hà Nội), (3) Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 – Vùng Thủ đô (tiểu dự án đầu tư công, cầu Hồng Hà, Mễ Sở), (4) Dự án xây dựng cầu Vân Phúc và tuyến đường kết nối ra quốc lộ 32 (xã Phúc Thọ, Hà Nội), (5) Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn hai đầu cầu để kết nối Hà Nội với tỉnh Hưng Yên, (6) Xây dựng khu tái định cư (xã Đông Anh) thuộc Dự án đầu tư tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, (7) Xây dựng khu tái định cư (xã Ngọc Hồi) thuộc dự án xây dựng đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam, (8) Dự án Thành phố thông minh (xã Vĩnh Thanh). Bên cạnh đó, Dự án Triển lãm thành tựu Đất nước nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh với chủ đề: "80 năm Hành trình Độc lập - Tự do - Hạnh phúc" đã được khánh thành và đưa vào sử dụng phục vụ người dân và du khách nhân dịp đại lễ của đất nước.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố.

Dự án cầu Tứ Liên: Khởi công ngày 19/5/2025 với mức đầu tư gần 20,2 nghìn tỷ đồng gồm 3 dự án giải phóng mặt bằng và 1 dự án đầu tư xây dựng. Tổng chiều dài cầu và đường dẫn khoảng 11,5 km (trong đó cầu Tứ Liên dài gần 3 km, vị trí điểm đầu cầu tại nút giao với đường Nghi Tàm; điểm cuối tại nút giao với trục TC13, đường Trường Sa, xã Vĩnh Thanh). Theo kế hoạch dự án sẽ hoàn thành sau 2 năm xây dựng. Hiện nhà thầu đang tổ chức thi công 2 trụ tháp dây văng.

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Thuộc nhóm dự án quan trọng quốc gia, tuyến đường đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có tổng chiều dài 112,8 km với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 hơn 75 nghìn tỷ đồng, tổng khối lượng giải phóng mặt bằng 1.386 ha, trên tuyến xây dựng 3 cầu lớn vượt sông Hồng, sông Đuống và 8 nút giao khác. Đến nay, đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội đang dần hình thành, đã giải ngân 20% kế hoạch vốn.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao Láng Hạ - Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục. Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, đến nay dự án đã giải ngân 52,1% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Dự án cải tạo 21,7 km, đoạn nút giao Ba La phường Hà Đông đến xã Xuân Mai. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Đến nay dự án đã giải ngân 25,1% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Có chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc lộ 21 xã Hòa Lạc, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc - Hòa Bình. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 38,3% kế hoạch vốn.

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá thành phố Hà Nội: Có tổng mức đầu tư 11,2 nghìn tỷ đồng, trong đó 84,1% vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản. Dự án bao gồm một nhà máy xử lý nước thải với công suất 270 nghìn m³/ngày đêm và tuyến cống gom nước thải dọc sông Tô Lịch, sông Lừ, sông Sét, một phần sông Nhuệ với diện tích phục vụ khoảng 4.874 ha. Đến nay hệ thống dẫn nước thải từ sông Tô Lịch về nhà máy để xử lý đã hoàn thành, các gói thầu còn lại đang được đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ xây dựng, phần đầu hoàn thành vào năm 2027. Tổng thể dự án đã giải ngân 57,2% kế hoạch vốn.

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Trong 9 tháng năm 2025, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước; doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 4,9%. Có 74,2% doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh trong quý III ở mức ổn định và tốt hơn so với quý II; 81,1% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV sẽ ổn định và tốt hơn trong quý III.

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Chín, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 3.063 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 58,7% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký

đạt 31,8 nghìn tỷ đồng, tăng 90,1%; 572 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 14,2%; 1.252 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 26,3%; 1.088 doanh nghiệp giải thể, gấp 1,9 lần cùng kỳ.

Tính chung 9 tháng năm 2025, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho gần 25 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 271,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% về số lượng doanh nghiệp và tăng 30,8% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; hơn 8 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 4,9%; 24,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 19%; 5,3 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 56,6%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 9 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2025 cho thấy: Có 26,8% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý II/2025; 47,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và có 25,8% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn⁴. Dự báo những tháng cuối năm 2025, tình hình sản xuất có nhiều điểm sáng khi số lượng đơn đặt hàng đang tiếp tục tăng lên, xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2025 là: 32,3% số doanh nghiệp nhận định xu hướng sẽ tốt hơn so với quý III/2025; 48,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và có 18,9% số doanh nghiệp nhận định tiếp tục gặp khó

⁴ Chỉ số tương ứng của quý III/2024: Có 23,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 50,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 26,1% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn.

khẩn. Trong đó, khối doanh nghiệp nhà nước với 45% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2025 sẽ ổn định và tốt hơn so với quý III/2025; tỷ lệ này ở khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước tỷ lệ này là 34,6% và 30,9%.

6. Thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Quý III/2025, Hà Nội là nơi tổ chức Lễ diễu binh, diễu hành kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9 cùng với nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ quy mô lớn. Đây là dịp để người dân cả nước và du khách quốc tế đến Hà Nội hòa chung không khí Lễ hội, tham quan và mua sắm, đóng góp tích cực cho tăng trưởng của ngành thương mại, dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III tăng 14% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 9 tháng năm nay tăng 12,9%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín ước tính đạt 86 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 52,4 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% và tăng 11,1%⁵; doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 13,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% và tăng 27,2%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,7 nghìn tỷ đồng, tăng 13,8% và tăng 49,8%; doanh thu dịch vụ khác đạt 16,1 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% và tăng 7,5%.

Ước tính quý III/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 246,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với quý trước và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước⁶, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 4,3% và tăng 12%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 18,9% và tăng 19%; du lịch lữ hành tăng 19,9% và tăng 32,5%; dịch vụ khác tăng 7,1% và tăng 13,1%.

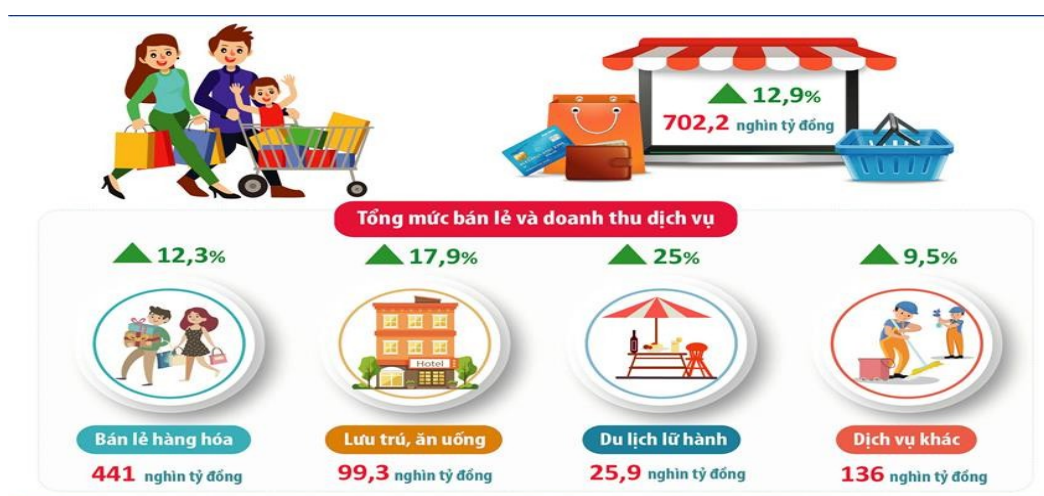
Tính chung 9 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 702,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 441 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,8% tổng mức và tăng 12,3% (đá quý, kim loại quý tăng 28,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 14,9%; lương thực, thực phẩm tăng 12,3%; xăng dầu các loại tăng 11,7%; hàng may mặc tăng 11,4%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 10,1%; ô tô con tăng 9,9%; nhiên liệu khác trừ xăng dầu tăng 9,8%; hàng hóa

⁵ Trong tháng 9/2025, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý tăng 38,5%; xăng dầu tăng 14%; hàng may mặc tăng 10,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 10%; lương thực, thực phẩm tăng 8,5%; hàng hóa khác tăng 21,9%. Có 2/12 nhóm hàng giảm so với cùng kỳ: Phương tiện đi lại trừ ô tô con giảm 1,8%; ô tô con giảm 0,3%.

⁶ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II/2025 đạt 229,4 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2024.

khác tăng 14,3%). Doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 99,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,1% và tăng 17,9% (dịch vụ lưu trú tăng 24,2%; dịch vụ ăn uống tăng 17,1%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 25,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7% và tăng 25%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 136 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,4% và tăng 9,5% (dịch vụ hành chính, hỗ trợ tăng 10,6%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 8,9%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 8,8%; giáo dục và đào tạo tăng 8%; y tế và trợ giúp xã hội tăng 6,9%).

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
9 tháng năm 2025 (So với cùng kỳ năm trước)**



6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải trong quý III, tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân trong nước cũng như khách quốc tế đến Hà Nội, phục vụ tích cực cho sản xuất và xuất, nhập khẩu hàng hóa. So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát quý III tăng 15,4%, tính chung 9 tháng năm nay tăng 16,2%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Chín ước đạt 43,8 triệu lượt người, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 23,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1,3 tỷ lượt người.km, tăng 0,4% và tăng 19,4%; doanh thu ước tính đạt 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 19,6%.

Ước tính quý III, số lượt hành khách vận chuyển đạt 129,4 triệu lượt người, tăng 3% so với quý trước và tăng 21,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3,8 tỷ lượt người.km, tăng 2,7% và tăng 18,3%; doanh thu đạt 6,7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% và tăng 18,4%. Tính chung 9 tháng năm 2025, số lượt hành khách vận chuyển đạt 376,7 triệu lượt người, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 11 tỷ lượt người.km, tăng 17,9%; doanh thu đạt 19,4 nghìn tỷ đồng, tăng 17,6%.

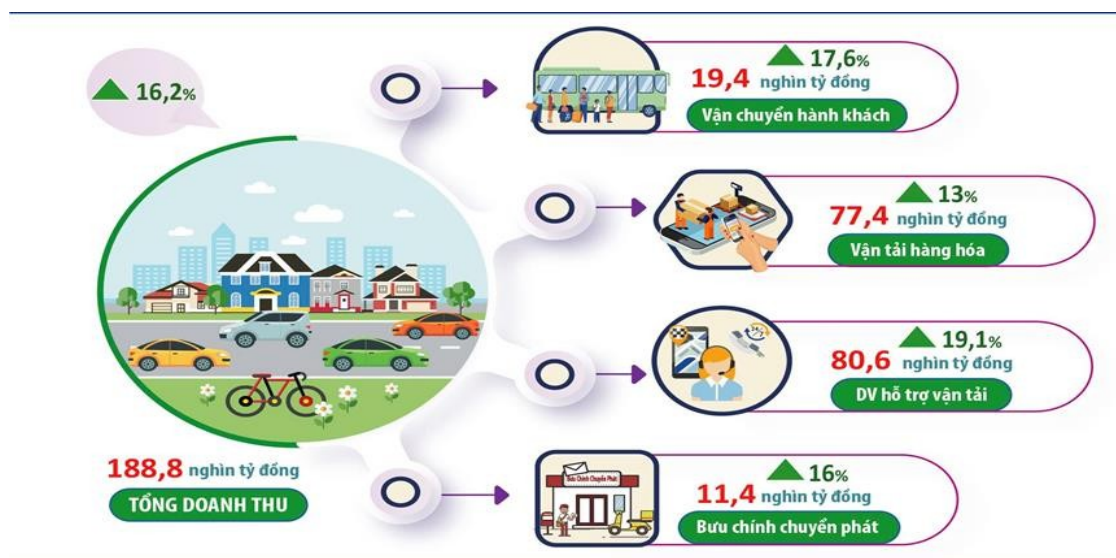
Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Chín ước tính đạt 154,8 triệu tấn, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 15 tỷ tấn.km, tăng 0,5% và tăng 13%; doanh thu ước tính đạt 8,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% và tăng 11,9%.

Ước tính quý III, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 461,6 triệu tấn, tăng 1,7% so với quý trước và tăng 12% so với cùng kỳ năm 2024; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 44,7 tỷ tấn.km, tăng 1,6% và tăng 13,2%; doanh thu đạt 26,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 12,8%. Tính chung 9 tháng năm 2025, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1,4 tỷ tấn, tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 131,9 tỷ tấn.km, tăng 12,8%; doanh thu đạt 77,4 nghìn tỷ đồng, tăng 13%.

Doanh thu dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải tháng Chín ước tính đạt 9,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 17,4% so với cùng kỳ. Doanh thu quý III đạt 27,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với quý trước và tăng 17,5% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2025, doanh thu đạt 80,6 nghìn tỷ đồng, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Chín ước tính đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý III đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với quý trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, doanh thu đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát 9 tháng năm 2025



**Tốc độ tăng/giảm doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải
và bưu chính chuyển phát 9 tháng năm 2021 – 2025**
(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	9T/2021	9T/2022	9T/2023	9T/2024	9T/2025
Tổng doanh thu	- 1,8	32,3	17,0	12,8	16,2
Vận tải hành khách	- 19,9	25,3	20,2	16,4	17,6
Vận tải hàng hóa	- 4,4	55,5	19,3	14,4	13,0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4,2	20,3	14,0	10,2	19,1
Bưu chính chuyển phát	5,7	10,9	18,4	14,1	16,0

6.3. Du lịch

Tiếp tục các mục tiêu phát triển du lịch bền vững, trong quý III ngành du lịch Thủ đô đã liên tục đổi mới và đa dạng hóa các hình ảnh và sản phẩm du lịch với chủ đề "Du lịch Hà Nội - Điểm đến di sản thế giới", tôn vinh các giá trị di sản và khẳng định thương hiệu văn hóa của Thành phố nhằm tạo sức lan tỏa lớn và thu hút khách du lịch. Ước tính quý III, khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ đạt 1,9 triệu lượt người, tăng 25,6% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 9 tháng năm nay, khách du lịch đến Hà Nội đạt 5,5 triệu lượt người, tăng 22,1%.

Năm 2025, du lịch Hà Nội có nhiều điểm mới hấp dẫn với các sản phẩm công nghệ cao như trải nghiệm thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) tại Hoàng Thành Thăng Long và Văn Miếu Quốc Tử Giám, cùng nhiều lễ hội, sự kiện văn hóa, ẩm thực lớn như Lễ hội Đồ uống Hà Nội và Festival Thu Hà Nội. Ngày 19/8/2025, tại Hà Nội đã khánh thành Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc gia là tổ hợp trung tâm triển lãm lớn nhất Đông Nam Á và nằm trong Top 10 tổ hợp triển lãm lớn nhất thế giới đã thu hút lượng lớn khách đến tham quan trải nghiệm. Ngày 6/9/2025, Du lịch Hà Nội chính thức vận hành thương mại đoàn tàu du lịch văn hoá "Hà Nội 5 Cửa Ô - The Hanoi Train" khứ hồi từ Ga Hà Nội đến Ga Từ Sơn (Bắc Ninh), sự kiện đánh dấu bước khởi đầu cho một sản phẩm du lịch hoàn toàn mới tạo một thương hiệu du lịch Thủ đô hiện đại hơn, hấp dẫn hơn, nhưng vẫn giữ được nét văn hóa riêng của Hà Nội.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁷ quý III/2025 ước đạt 1,9 triệu lượt người, tăng 3,3% so với quý trước và tăng 25,6% so với cùng kỳ năm 2024; tính chung 9 tháng năm 2025, khách du lịch đến Hà Nội đạt 5,5 triệu lượt người, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

⁷ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách quốc tế tháng Chín ước tính đạt 410 nghìn lượt người, giảm 3,9% so với tháng trước và tăng 28,1% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III/2025 đạt 1.196 nghìn lượt người, giảm 5,5% so với quý trước và tăng 21,8% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2025, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 3.778 nghìn lượt người, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Trung Quốc đạt 462,2 nghìn lượt người, tăng 29,5%; Hàn Quốc 380 nghìn lượt người, tăng 3,1%; Mỹ 230,3 nghìn lượt người, tăng 15,5%; Nhật Bản 213,5 nghìn lượt người, tăng 12,2%; Úc 211,1 nghìn lượt người, tăng 18,1%; Anh 203,6 nghìn lượt người, tăng 21,5%; Đài Loan 201 nghìn lượt người, giảm 0,1%; Pháp 188,2 nghìn lượt người, tăng 31%; Đức 123 nghìn lượt người, tăng 17,8%; Malaysia 88,7 nghìn lượt khách, tăng 9%; Singapore 71,8 nghìn lượt người, tăng 5,9%; Canada 62 nghìn lượt khách, tăng 16,9%; Thái Lan 49,8 nghìn lượt người, giảm 1,8%.

Số lượt khách du lịch đến Hà Nội 9 tháng năm 2021 – 2025

(Do cơ sở lưu trú phục vụ)

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	9T/2021	9T/2022	9T/2023	9T/2024	9T/2025
Tổng lượng khách	1.389	1.697	3.458	4.523	5.524
Khách nội địa	1.260	1.105	1.246	1.408	1.746
Khách quốc tế	129	592	2.212	3.115	3.778

Khách du lịch nội địa tháng Chín ước tính đạt 251 nghìn lượt người, tăng 3,5% so với tháng trước và tăng 42,3% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III/2025 đạt 684 nghìn lượt người, tăng 23,7% so với quý trước và tăng 32,8% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2025, khách nội địa đến Hà Nội đạt 1.746 nghìn lượt người, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình hoạt động các cơ sở lưu trú: Trong tháng 9/2025, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn ước đạt 68,6% tăng 4,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2024; tính chung 9 tháng năm nay công suất sử dụng phòng trung bình ước đạt 62,6% tương đương cùng kỳ năm trước. Đến cuối tháng Chín, trên địa bàn Hà Nội có 3.761 cơ sở lưu trú với gần 71,3 nghìn phòng, trong đó có 23 khách sạn và 7 khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 16 khách sạn và 1 khu căn hộ xếp hạng 4 sao; 12 khách sạn 3 sao; 14 khách sạn 2 sao và 12 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú chưa đăng ký xếp hạng là 3.676 cơ sở lưu trú với 59,3 nghìn phòng.

Khách du lịch đến Hà Nội 9 tháng năm 2025

(So với cùng kỳ năm trước)



Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 25 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 22 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 9 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan và mua sắm.

Công tác quản lý hoạt động lữ hành và hướng dẫn viên: Tính đến tháng 9/2025, trên địa bàn Hà Nội có 2.085 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế; 568 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; 32 doanh nghiệp vận chuyển khách du lịch, 07 văn phòng đại diện doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài; 6.745 hướng dẫn viên du lịch quốc tế; 2.507 hướng dẫn viên du lịch nội địa và 158 hướng dẫn viên du lịch tại điểm đang hoạt động.

6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong bối cảnh địa chính trị phức tạp, xung đột thương mại gia tăng, nhiều quốc gia áp dụng hàng rào phi thuế quan và tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn vươn lên mạnh mẽ, giữ vững vai trò là một trong những trụ cột tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 9 tháng năm nay, ước đạt 50 tỷ USD, tăng 13,7%, trong đó xuất khẩu tăng 12,1%; nhập khẩu tăng 14,5%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 1.892 triệu USD, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 1.032 triệu USD, tăng 1,1% và tăng 25,4%; khu vực

có vốn đầu tư nước ngoài 860 triệu USD, tăng 1% và tăng 38%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 322 triệu USD, tăng 72%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 286 triệu USD, tăng 37,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 265 triệu USD, tăng 65%; hàng dệt may 242 triệu USD, tăng 27,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 71 triệu USD, tăng 39%; giày dép và sản phẩm từ da 38 triệu USD, tăng 50%; hàng hóa khác 448 triệu USD, tăng 26,8%. 2/12 nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng nông sản 101 triệu USD, giảm 19,7%; xăng dầu 50 triệu USD, giảm 40,2%.

Ước tính quý III, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 5.641 triệu USD, tăng 3,4% so với quý II và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 15,7 tỷ USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 8,8 tỷ USD, tăng 7,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 6,9 tỷ USD, tăng 19%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy móc thiết bị phụ tùng 2.436 triệu USD, tăng 44,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng 2.165 triệu USD, tăng 31,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 2.154 triệu USD, tăng 5%; hàng dệt may 1.833 triệu USD, tăng 8,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ 619 triệu USD, tăng 6,6%; giày dép các loại và sản phẩm từ da 335 triệu USD, tăng 26,9%; hàng hóa khác 4.017 triệu USD, tăng 16,6%. Có 3/12 nhóm hàng kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ: Hàng nông sản 1.133 triệu USD, giảm 0,3%; xăng dầu 438 triệu USD, giảm 56,7%; hàng gốm sứ 159 triệu USD, giảm 1,8%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng năm 2025

So với cùng kỳ năm trước



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 4.020 triệu USD, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 3.244 triệu USD, tăng 1,6% và tăng 27,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 776 triệu USD, tăng 1% và tăng 38,3%. Một số nhóm

hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 868 triệu USD, tăng 42,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 365 triệu USD, tăng 66,6%; xăng dầu 335 triệu USD, tăng 41,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng 333 triệu USD, tăng 81,8%; kim loại khác 159 triệu USD, tăng 26,4%; chất dẻo 125 triệu USD, tăng 16,6%; sản phẩm chất dẻo 78 triệu USD, tăng 19,7%; hàng hóa khác 1.244 triệu USD, tăng 19,5%. Có 3/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Sắt thép 180 triệu USD, giảm 9,4%; vải 85 triệu USD, giảm 7,5%; hàng điện gia dụng và linh kiện 36 triệu USD, giảm 15,4%.

Ước tính quý III, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 12,1 tỷ USD, tăng 3,2% so với quý II và tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 34,3 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước 28 tỷ USD, tăng 12,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 6,3 tỷ USD, tăng 26%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị, phụ tùng 6.926 triệu USD, tăng 35,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng 2.796 triệu USD, tăng 65,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện 2.614 triệu USD, tăng 37,7%; sắt thép 1.659 triệu USD, tăng 5,3%; kim loại khác 1.391 triệu USD, tăng 27,3%; chất dẻo 1.089 triệu USD, tăng 13,9%; vải 766 triệu USD, tăng 3,9%; sản phẩm chất dẻo 689 triệu USD, tăng 21,1%; hàng hóa khác 11.032 triệu USD, tăng 4%. Có 2/14 nhóm hàng kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu 3.103 triệu USD, giảm 11,8%; ngô 460 triệu USD, giảm 13,1%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng năm 2021 – 2025

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)	Giá trị (triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
9T/2021	10.917	- 5,7	25.134	20,6
9T/2022	12.668	16,0	30.556	21,6
9T/2023	12.365	- 2,4	26.964	- 11,8
9T/2024	13.990	13,1	29.944	11,1
9T/2025	15.677	12,1	34.276	14,5

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2025 tăng 0,66% so với tháng trước, tăng 3,03% so với tháng 12/2024 và tăng 3,98% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 9 tháng năm 2025 tăng 3,44% so với bình quân cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng Chín, có 9/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước, trong đó cao nhất là nhóm giáo dục tăng 3,03% (tác động làm tăng CPI chung 0,24%) do học sinh, sinh viên bước vào năm học mới nên nhiều chi phí cho hoạt động

giáo dục tăng lên. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,76% (tác động làm tăng CPI chung 0,24%) do giá lương thực tăng 0,12%; giá thực phẩm tăng 0,94%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,51%. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,60% (tác động làm tăng CPI chung 0,12%) do giá gạch, cát, đá tăng cao khi nguồn cung khan hiếm, chi phí sản xuất, vận chuyển tăng và nhu cầu xây dựng cao dẫn đến giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 2,17%; giá nhà ở cho thuê tăng 0,86% do giá bán bất động sản ở mức cao, nhu cầu thuê nhà tăng mạnh, trong khi chi phí bảo trì, vận hành tăng nên chủ nhà điều chỉnh giá thuê để bù đắp chi phí; giá nước sinh hoạt tăng 0,44%. Nhóm giao thông tăng 0,57% (tác động làm tăng CPI chung 0,06%) trong đó chỉ số giá xăng 1,93%; dầu diezen tăng 0,7% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước theo sát diễn biến thị trường thế giới; thêm vào đó giá phụ tùng xe tăng 0,19% do chi phí nhập khẩu linh kiện tăng và bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,03%.

Các nhóm còn lại chỉ số giá tăng nhẹ không ảnh hưởng nhiều đến CPI chung: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,18%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,07%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,04%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,12%. Cũng trong tháng Chín có 2/11 nhóm hàng chỉ số giá giảm nhẹ so với tháng trước, không tác động nhiều đến CPI chung là nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,05% và nhóm thuốc, dịch vụ y tế giảm 0,01%.

Bình quân quý III/2025, CPI tăng 3,93% so với bình quân quý III/2024, trong đó 9/11 nhóm hàng có CPI tăng: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,09%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,37%; văn hóa, giải trí, du lịch tăng 4,38%; giáo dục tăng 3,06%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,41%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,20%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,73%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 1,15%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 2,93%. Trong quý III năm nay có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân giảm so với bình quân cùng kỳ năm trước: Giao thông giảm 0,49%; bưu chính viễn thông giảm 0,54%.

CPI tháng Chín và bình quân 9 tháng năm 2025



Bình quân 9 tháng năm 2025, CPI tăng 3,44% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 8/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 14,66% (tác động làm tăng CPI chung 0,75%) do ngày 10/12/2024 Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ra Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố quản lý, theo đó giá dịch vụ khám, chữa bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn Hà Nội điều chỉnh tăng áp dụng mức giá mới.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,28% (tác động làm tăng CPI chung 1,68%), trong đó giá nước sạch tăng 2,85%; giá điện tăng 7,03%; giá nhà thuê tăng 11,79%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 4,09% (tác động làm tăng CPI chung 0,2%). Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,7% (tác động làm tăng CPI chung 0,84%) trong đó ăn uống ngoài gia đình tăng 4,44%; giá lương thực tăng 3,41%; thực phẩm tăng 1,95%. Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,01% (tác động làm tăng CPI chung 0,11%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,7% (tác động làm tăng CPI chung 0,03%); thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,93% (tác động làm tăng CPI chung 0,06%). Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,4% (tác động làm tăng CPI chung 0,16%) chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 51,8%; giá dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 19,1%. Trong 9 tháng năm nay, có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân giảm so với 9 tháng năm trước: Nhóm giao thông giảm 2,34% (tác động làm giảm CPI chung 0,23%) do giá xăng bình quân 9 tháng năm nay điều chỉnh giảm so với bình quân 9 tháng năm trước 10,65% và dầu diezen giảm 7,99%. Nhóm giáo dục giảm 0,71% (tác động làm giảm CPI chung 0,06%) do từ tháng 11/2024 Hà Nội áp dụng giảm mức thu học phí theo Nghị quyết 02/2024/NQQ-HĐND ngày 29/3/2024. Nhóm bưu chính viễn thông cùng giảm 0,71% tác động làm giảm CPI chung 0,02%.

Bình quân tăng/giảm chỉ số giá một số nhóm hàng chủ yếu
9 tháng các năm 2021 – 2025 (So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	9T/2021	9T/2022	9T/2023	9T/2024	9T/2025
Chỉ số giá tiêu dùng	1,54	3,49	1,22	4,88	3,44
<i>Trong đó:</i>					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	- 0,09	3,01	3,35	3,30	2,70
Thuốc và dịch vụ y tế	0,23	0,44	0,34	4,82	14,66
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	3,47	3,77	0,97	6,16	8,28
Giao thông	7,71	14,16	- 3,03	1,49	- 2,34
Giáo dục	2,10	- 0,13	- 2,11	24,62	- 0,71
Văn hóa, giải trí và du lịch	- 2,76	5,04	1,99	1,19	4,09
Chỉ số giá vàng	10,39	2,12	3,30	29,81	49,25
Chỉ số giá đô la Mỹ	- 1,04	0,46	2,57	5,37	3,81

Chỉ số giá vàng tháng Chín tăng 7,58% so với tháng trước, tăng 52,75% so với tháng 12/2024 và tăng 63,24% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý III/2025 chỉ số giá vàng tăng 57,59% so với bình quân quý III/2024. Bình quân 9 tháng năm nay, chỉ số giá vàng tăng 49,25% so với bình quân 9 tháng năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Chín tăng 0,23% so với tháng trước, tăng 3,91% so với tháng 12/2024 và tăng 6,57% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý III/2025 chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,03% so với bình quân quý III/2024. Bình quân 9 tháng năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,81% so với bình quân 9 tháng năm trước.

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

8.1. Thu, chi ngân sách⁸

Những tháng đầu năm 2025, Thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách, đẩy mạnh công tác quyết toán các dự án hoàn thành; tăng cường giải ngân vốn đầu tư công; chỉ đạo điều hành chi ngân sách đúng quy định, đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên trong năm. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2025 ước đạt 97,3% dự toán, tăng 51,4% so với cùng kỳ năm trước; chi ngân sách tăng địa phương tăng 56,2%.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2025 ước thực hiện 499,9 nghìn tỷ đồng, đạt 97,3% dự toán pháp lệnh năm và tăng 32,5% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thu nội địa 471,5 nghìn tỷ đồng, đạt 97,7% và tăng 32,9%; thu từ dầu thô 2,1 nghìn tỷ đồng, đạt 50,1% và bằng 76,3%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 26,1 nghìn tỷ đồng, đạt 95,5% và tăng 32,3%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 9 tháng năm 2025: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 57,9 nghìn tỷ đồng, đạt 71,9% dự toán năm và giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2024; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 25 nghìn tỷ đồng, đạt 82,3% và tăng 8,7%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 99,9 nghìn tỷ đồng, đạt 94,3% và tăng 37,3%; thuế thu nhập cá nhân 47,9 nghìn tỷ đồng, đạt 95,8% và tăng 25,8%; thu tiền sử dụng đất 82,8 nghìn tỷ đồng, vượt 72,6% và gấp 2,6 lần; thu phí và lệ phí 18,6 nghìn tỷ đồng, đạt 78,9% và tăng 4,2%; thu lệ phí trước bạ 5,9 nghìn tỷ đồng, đạt 81,9% và tăng 10,1%.

Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2025 ước thực hiện 89,3 nghìn tỷ đồng, đạt 48,7% dự toán năm và tăng 34,1% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Chi đầu tư phát triển 38,2 nghìn tỷ đồng, đạt 37,3% dự toán và tăng 32,8% so với cùng kỳ năm 2024; chi thường xuyên 51,1 nghìn tỷ đồng, đạt 70% và tăng 35,2%.

⁸ Theo báo cáo ngày 30/9/2025 của Sở Tài chính.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 9 tháng đầu năm 2025: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 17,6 nghìn tỷ đồng, đạt 69,7% dự toán và tăng 28% so với cùng kỳ năm trước; chi các hoạt động kinh tế 7,7 nghìn tỷ đồng, đạt 59,5% và tăng 30,9%; chi quản lý hành chính Nhà nước 11 nghìn tỷ đồng, đạt 97,4% và tăng 70,3%; chi đảm bảo xã hội 5,2 nghìn tỷ đồng, đạt 74,6% và tăng 45%; chi y tế, dân số và gia đình 2,8 nghìn tỷ đồng, đạt 69% và tăng 14,7%; chi bảo vệ môi trường 2,2 nghìn tỷ đồng, đạt 69,8% và tăng 31,6%.

**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa
phương 9 tháng năm 2021 – 2025**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	9T/2021	9T/2022	9T/2023	9T/2024	9T/2025
Tổng thu NSNN trên địa bàn	176.737	244.096	305.321	379.023	499.904
<i>Trong đó:</i>					
Thu nội địa	159.880	223.316	285.133	355.386	471.497
Thu từ dầu thô	910	2.239	2.869	3.163	2.104
Thu từ xuất nhập khẩu	15.947	18.515	17.291	19.637	26.102
Tổng chi ngân sách địa phương	44.305	48.580	60.074	70.475	89.345
<i>Trong đó:</i>					
Chi đầu tư phát triển	14.797	17.876	25.500	31.881	38.162
Chi thường xuyên	29.496	30.328	34.506	38.531	51.135

8.2. Tín dụng ngân hàng

Trong quý III, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay duy trì xu hướng giảm, tỷ giá được điều hành linh hoạt đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đồng thời các tổ chức tín dụng tạo điều kiện về thời gian và thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tăng trưởng kinh tế.

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Chín, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN VN) chỉ đạo ổn định lãi suất tiền gửi, giảm lãi suất cho vay. Các ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn, lãi suất huy động và lãi suất cho vay tương đối ổn định. Thời điểm trong tháng 9/2025 lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của các NHTM trong nước phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,3 – 4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 6 tháng; 4 – 5,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; 4,7% - 5,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay ở mức 6,5 – 8,8%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu,

doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,9%/năm thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm).

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 9/2025, nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn tiếp tục tăng trưởng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu cấp tín dụng và chấp hành các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 6.626 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 9,36% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó tiền gửi đạt 5.841 nghìn tỷ đồng⁹, tăng 0,65% và tăng 9,25%; phát hành giấy tờ có giá đạt 785 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và tăng 10,17%.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 9/2025, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 5.427 nghìn tỷ đồng, tăng 1,12% so với tháng trước và tăng 20,44% so với thời điểm kết thúc năm 2024, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 2.232 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 16,01%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 3.195 nghìn tỷ đồng, tăng 1,56% và tăng 23,75%. Tính đến cuối tháng 9/2025, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,59% trong tổng dư nợ. Hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, người dân để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của thành phố Hà Nội, góp phần tăng nguồn thu ngân sách, hỗ trợ cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển bền vững.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Chín năm 2025

(So với thời điểm cuối năm 2024)



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố với 05 lĩnh vực ưu tiên như sau: Cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm

⁹ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.857 nghìn tỷ đồng, tăng 0,66% so với tháng trước và tăng 9,20% so với thời điểm kết thúc năm 2024; tiền gửi có kỳ hạn (tiêu thức mới theo quy định của NHTW) đạt 2.809 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và tăng 11,27%; tiền gửi thanh toán đạt 1.175 nghìn tỷ đồng tăng 0,3% và tăng 4,78%.

20,5%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 10,8%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,09%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,43%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,39%.

8.3. Thị trường chứng khoán

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu còn nhiều biến động, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn đang duy trì sức hút đặc biệt nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, lãi suất thấp và kỳ vọng nâng hạng thị trường. Thanh khoản cải thiện cùng với sự hồi phục lợi nhuận doanh nghiệp niêm yết đang tạo ra cơ hội mới cho thị trường chứng khoán trong giai đoạn gần đây.

Tính đến hết ngày 25/9/2025, trên hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.187 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 304 doanh nghiệp và Upcom có 883 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên hai sàn đạt 668,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,8% so với cuối tháng trước và tăng 7,9% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 172,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,88% và tăng 9,92%; Upcom đạt 495,4 nghìn tỷ đồng, tăng 3,18% và tăng 7,19%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch ngày 25/9 đạt 1.846,8 nghìn tỷ đồng, giảm 1,5% so với cuối tháng trước và tăng 4,7% so với cuối tháng cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 409,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,23% và tăng 24,13%; Upcom đạt 1.437,1 nghìn tỷ đồng, giảm 1,98% và tăng 0,23%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tính đến hết giao dịch ngày 25/9/2025, khối lượng trung bình 1 ngày/tháng đạt 122,3 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 28,5% so với trung bình 1 ngày/tháng trước và tăng 112,6% so với trung bình 1 ngày/tháng cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 2,78 nghìn tỷ đồng, giảm 26,9% và gấp 2,6 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh (định kỳ và liên tục) trung bình 1 ngày/tháng đạt 100,7 triệu CP, giảm 39,8% và gấp 2 lần; giá trị đạt 2,34 nghìn tỷ đồng, giảm 36,7% và gấp 2,5 lần. Tính đến hết giao dịch ngày 25/9, khối lượng giao dịch chung 9 tháng năm 2025 đạt 18 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 338,1 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tám, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 273 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 24 mã giao dịch; cá nhân 249 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới đến hết tháng Tám đạt 1.456 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Thành phố tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động trên địa bàn. Tính chung 9 tháng năm nay, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 178,9 nghìn lao động, vượt 5,8% kế hoạch năm, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 9/2025, Thành phố hỗ trợ, giải quyết việc làm cho 19 nghìn lao động, tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 219 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 2,3 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 19 phiên giao dịch việc làm giới thiệu cho 1,2 nghìn lao động; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động là 345 người; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm và qua các hình thức khác là 15,2 nghìn lao động.

Tính chung 9 tháng năm 2025, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 178,9 nghìn lao động, vượt 5,8% kế hoạch năm, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho các đối tượng nghèo, đối tượng chính sách vay với số tiền 3.761 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 45,3 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội tổ chức 192 phiên giao dịch việc làm giới thiệu cho 19,9 nghìn lao động; số lao động được giải quyết việc làm qua hình thức xuất khẩu lao động là 3,1 nghìn người; các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ việc làm và qua các hình thức khác là 110,6 nghìn lao động.

Cũng trong tháng Chín, Thành phố đã ra quyết định hưởng bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) cho 5,9 nghìn người với số tiền được hỗ trợ là 203,4 tỷ đồng; có 3,7 nghìn người lao động hưởng trợ cấp BHTN được tư vấn giới thiệu việc làm mới; hỗ trợ học nghề cho 63 người với số tiền 261 triệu đồng.

Tính chung 9 tháng năm 2025, Thành phố đã ra quyết định hưởng BHTN cho 45 nghìn người, giảm 23,6% so với cùng kỳ năm 2024 với số tiền hỗ trợ gần 1.586 tỷ đồng, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2024; có trên 30 nghìn người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm mới; hỗ trợ học nghề cho 710 người với số tiền 2,8 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Trong 9 tháng năm 2025, công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hoạt động hỗ trợ, thăm hỏi, tặng quà được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng.

Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với cách mạng được Thành phố đặc biệt quan tâm và đẩy mạnh thực hiện. Trong quý III, Thành phố đã thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng nhân dịp Kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9. Trong dịp này, phong trào “Ngày Chủ nhật xanh”, tổng vệ sinh môi trường, chỉnh trang các nghĩa trang liệt sĩ và nhà bia tưởng niệm được phát động; “Lễ thấp nền tri ân các Anh hùng liệt sĩ” được tổ chức tại Nghĩa trang Liệt sĩ thành phố Hà Nội, đồng thời cũng được tổ chức đồng loạt tại 126 xã, phường trên địa bàn Thành phố. Nhiều hoạt động “Đền ơn, đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, thăm hỏi, tặng quà Mẹ Việt Nam anh hùng, khám, tư vấn, cấp phát thuốc miễn phí cho các đối tượng chính sách được thực hiện. Các cơ quan, đoàn thể tại các xã, phường, đã đến thăm hỏi, tặng quà các thương bệnh binh, gia đình người có công, xây mới, sửa chữa nhà ở, nâng cấp tiện nghi sinh hoạt góp phần động viên, chăm lo đời sống về vật chất và tinh thần. Nhân dịp 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30/4/2025, Thành phố đã trao 252.851 suất quà, tương đương trên 249 tỷ đồng¹⁰. Ngày Thương binh, liệt sĩ 27/7, Thành phố đã trao tặng 317,2 nghìn suất quà, số tiền trên 241,3 tỷ đồng¹¹; Nhân kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9, Thành phố đã dành tặng trên 118 nghìn suất quà người có công với kinh phí trên 187 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, các tầng lớp nhân dân trên địa bàn Thành phố tích cực hưởng ứng cuộc vận động xây dựng, ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa. Đến nay, toàn Thành phố đã vận động được trên 26 tỷ đồng vượt 18,8 % Kế hoạch; tu sửa nâng cấp 43 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí gần 102,7 tỷ đồng, vượt 53% kế hoạch; hỗ trợ tu sửa nâng cấp 222 nhà ở cho người có công với cách mạng, kinh phí trên 11 tỷ đồng, vượt 48,9% kế hoạch; tặng 927 sổ tiết kiệm “Tình nghĩa” với kinh phí trên 3 tỷ đồng, trung bình số tiền tiết kiệm là 3 triệu đồng/sổ; các Bà mẹ Việt Nam anh hùng được cơ quan đơn vị nhận phụng dưỡng chu đáo.

Tính chung 9 tháng năm 2025, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 7,1 nghìn hồ sơ hưởng chế độ người có công và thân nhân người có công. Thành phố đã triển khai thực hiện chăm sóc tập trung tại các Trung tâm Nuôi dưỡng và Điều dưỡng người có công cho 14,2 nghìn lượt người. Từ đầu năm đến nay, tổng kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công là 3.130 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho 76 nghìn người có công và thân

¹⁰ Trong đó: 115,6 nghìn suất quà của Chủ tịch nước với số tiền 57,7 tỷ đồng; 116 nghìn suất quà Thành phố với số tiền 183,5 tỷ đồng; 12,5 nghìn suất quà cấp xã, phường với số tiền 4,2 tỷ đồng; 8,7 nghìn suất quà từ vận động xã hội hóa với số tiền 3,6 tỷ đồng.

¹¹ Trong đó: 113,6 nghìn suất quà của Chủ tịch nước với số tiền 35 tỷ đồng; 114,4 nghìn suất quà của Thành phố với số tiền 176,7 tỷ đồng; 9.938 suất quà cấp xã, phường với số tiền 3,6 tỷ đồng; 79,2 nghìn suất từ vận động xã hội hóa với số tiền 26 tỷ đồng.

nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.806 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần lần 175 tỷ đồng; chi quà Lễ, Tết 1.063 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 85,7 tỷ đồng.

Tính đến cuối tháng Chín, toàn Thành phố có 203,3 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.016 đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố với mức trợ cấp nuôi dưỡng thấp nhất là 1,8 triệu đồng/người/tháng (riêng trẻ em dưới 4 tuổi là 2,2 triệu đồng/tháng) và chi khác 350 nghìn đồng/tháng.

3. Bảo hiểm

Trong 9 tháng năm 2025, chính sách Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT) được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả, mở rộng tỷ lệ bao phủ, đến nay các chỉ tiêu đã vượt kế hoạch đề ra. Để đạt được kết quả này, BHXH các cấp đã nỗ lực thực hiện các giải pháp như cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và tuyên truyền chính sách BHXH, BHYT, đặc biệt chú trọng phát triển các nhóm đối tượng như người tham gia BHXH tự nguyện và BHYT hộ gia đình.

Theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội, ước tính đến cuối tháng Chín năm 2025 tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 95,56% dân số¹² với hơn 8.290 nghìn người tham gia, tăng 3,42% so với cùng kỳ năm 2024 và vượt 0,06% chỉ tiêu năm 2025; có gần 2.303 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 47,81% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 8,74% và vượt 0,31%; hơn 131,4 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 3,56%), tăng 34,16% và vượt 0,06%. Số người tham gia BHTN là 2.235 nghìn người (chiếm 46%), tăng 9,04% và vượt 1%.

Tính đến cuối tháng 9/2025, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 56,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,86% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN ước tính gần 65,2 nghìn tỷ đồng, tăng 11,35% so với cùng kỳ năm 2024 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng là 37 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 21,8 nghìn tỷ đồng).

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Năm học 2025 - 2026, ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Nội cùng 2,3 triệu học sinh trên địa bàn Thành phố quyết tâm thực hiện tốt chủ đề năm học: "Kỷ cương - Sáng tạo - Đột phá - Phát triển". Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đổi mới cơ chế tài chính, chuẩn hóa các trường học theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế.

¹² Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

Ngày 5/9/2025, Ngành giáo dục Thủ đô cùng cả nước Khai giảng năm học mới 2025-2026. Trước thềm năm học mới, Thành phố đã chuẩn bị tốt các điều kiện về chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, mua sắm bổ sung tài sản, thiết bị dạy học cho các trường, trong đó đặc biệt ưu tiên các trường thành lập mới, các trường xây dựng mới và các trường công nhận lại chuẩn quốc gia. Theo kế hoạch năm học này, toàn Thành phố có 1.177 trường mầm non, 790 trường tiểu học, 671 trường Trung học cơ sở (THCS), 249 trường Trung học phổ thông (THPT), 37 trường mầm non, phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài (18 trường mầm non, 2 trường tiểu học, 17 trường tiểu học, THCS&THPT), có 1 Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội và 29 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX). So với đầu năm học 2024-2025, Thành phố tăng 43 trường mầm non và phổ thông, trong đó công lập tăng 27 trường (mầm non 10 trường, tiểu học 9 trường, THCS 5 trường, THPT 3 trường); tư thục tăng 16 trường (mầm non 7 trường, tiểu học 4 trường, THCS 5 trường). Quy mô lớp học trong năm học 2025-2026 khoảng 70,5 nghìn lớp tương ứng với 2.327 nghìn học sinh (tăng khoảng 60 nghìn học sinh so với năm học 2024-2025) và 68,9 nghìn phòng học các cấp. Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên có khoảng 29 nghìn học viên học bổ túc THPT và 28 nghìn học viên hệ liên kết giáo dục thường xuyên. Bên cạnh đó, Thành phố có 352 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN), cơ sở có hoạt động GDNN có đăng ký hoạt động GDNN (gồm 68 trường cao đẳng, 85 trường trung cấp, 53 trung tâm GDNN và 146 cơ sở hoạt động GDNN bao gồm doanh nghiệp và các loại hình khác).

Tính đến 15/9/2025, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố là 62,3% (1.770/2.841), trong đó công lập là 77% (1.749/2.272), không tính các trường đặc thù (có học sinh khuyết tật). Cụ thể: Mầm non đạt tỷ lệ 56,4% (654/1.160), trong đó công lập 79,5% (646/813); tiểu học 71% (549/775), trong đó công lập 75,5% (545/724); THCS 75,4% (496/660), trong đó công lập 80,9% (494/613); THPT 28,9% (71/246), trong đó công lập 51,6% (63/122).

Trong 9 tháng năm 2025, chất lượng giáo dục, đào tạo Hà Nội tiếp tục được giữ vững, cùng với sự nỗ lực, sáng tạo, chủ động trong dạy và học:

Về chất lượng giáo dục đại trà: Toàn ngành giáo dục đã tập trung đổi mới chương trình, nội dung dạy học, đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá, vì vậy chất lượng dạy học ngày càng được nâng lên. Điểm bình quân các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông toàn Thành phố đều tăng. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt 99,91% xếp thứ 2 cả nước (tăng 9 bậc so với năm 2024), là địa phương có nhiều điểm 10 nhất cả nước.

Về chất lượng đào tạo mũi nhọn: Thành phố Hà Nội tiếp tục khẳng định vị trí dẫn đầu cả nước trong các kỳ thi học sinh giỏi Quốc gia, Quốc tế. Cụ thể:

Kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia, Hà Nội có tổng 200 giải, tăng 16 giải so với năm học trước, là năm thứ 13 liên tiếp Hà Nội dẫn đầu cả nước về số học sinh giỏi Quốc gia; tại Kỳ thi học sinh giỏi quốc tế và khu vực, học sinh Thành phố đạt 18 giải thưởng, trong đó có 4 huy chương vàng, 5 huy chương Bạc, 9 huy chương Đồng; 01 Huy chương đồng tại kỳ thi Olympic Vật lý Châu Á - Thái Bình Dương tại Ả rập Xê út; Cuộc thi Khởi nghiệp toàn quốc học sinh Thành phố đạt 03 giải Nhất, 03 giải Nhì, 04 giải Ba.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 352 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở đăng ký hoạt động giáo dục nghề, trong đó: 68 trường cao đẳng, 85 trường trung cấp, 53 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 146 doanh nghiệp, loại hình khác. Trong tháng 9/2025, các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 42,2 nghìn lượt người (trong đó 2,9 nghìn người trình độ cao đẳng; 3,7 nghìn người trình độ trung cấp; 35,6 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng). Tính chung 9 tháng năm 2025, các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 192,4 nghìn lượt người (trong đó 10,9 nghìn người trình độ cao đẳng; hơn 9,2 nghìn người trình độ trung cấp; 172,3 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), đạt 80,2% kế hoạch tuyển sinh năm 2025 và giảm 8,9% so với cùng kỳ năm trước. Có 182,8 nghìn học sinh, sinh viên, học viên tốt nghiệp (22,3 nghìn người trình độ cao đẳng; 12,4 nghìn người trình độ trung cấp; 148,1 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), góp phần cung cấp nguồn lao động có trình độ đào tạo cho thị trường lao động.

5. Tình hình dịch bệnh

Trong 9 tháng năm, dịch bệnh trên địa bàn Thành phố được kiểm soát. Một số bệnh mùa Hè xuất hiện nhưng không ghi nhận ổ dịch lớn. Công tác phòng chống dịch bệnh được các địa phương, ngành chức năng và người dân chủ động triển khai đồng bộ, kịp thời, hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm.

Theo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố (CDC) Hà Nội, trong tháng Chín tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thủ đô cơ bản được kiểm soát, cụ thể như sau: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng, trong tháng ghi nhận 985 ca mắc, tăng 240 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm đến hết ngày 26/9/2025 Thành phố ghi nhận 2.205 ca mắc (cùng kỳ năm 2024 có 3.530 ca mắc). Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 679 ca mắc, tăng 112 ca; cộng dồn từ đầu năm 4.539 ca mắc (cùng kỳ 2.071 ca mắc). Bên cạnh đó, số ca mắc Covid-19 có xu hướng giảm, trong tháng ghi nhận 37 ca mắc, giảm 31 ca; cộng dồn từ đầu năm ghi nhận 2.236 ca mắc (cùng kỳ 1.206 ca mắc). Bệnh Sởi ghi nhận 40 ca mắc, giảm 17 ca; cộng dồn từ đầu năm có 4.392 ca mắc, 1 ca tử vong

(cùng kỳ 13 ca mắc). Bệnh Ho gà ghi nhận 1 ca mắc, giảm 4 ca; cộng dồn 25 ca mắc (cùng kỳ 228 ca mắc). Uốn ván ghi nhận 1 ca mắc, giảm 2 ca; cộng dồn 23 ca mắc (cùng kỳ 14 ca mắc). Ngoài ra, các dịch bệnh như liên cầu lợn, thủy đậu, não mô cầu, viêm não Nhật bản trong tháng không ghi nhận ca mắc.

Theo CDC Hà Nội nhận định, trong thời gian qua một số dịch bệnh trên địa bàn Thành phố gia tăng do thời tiết diễn biến phức tạp. Để chủ động phòng chống dịch bệnh, CDC Hà Nội tiếp tục triển khai giám sát khu vực có ca bệnh, ổ dịch sốt xuất huyết đang hoạt động. Các Trạm Y tế phường, xã thực hiện giám sát phát hiện bệnh nhân đặc biệt là sốt xuất huyết, tay chân miệng, sởi, Covid-19 để kịp thời điều tra, xử lý ca bệnh, ổ dịch, không để dịch lây lan rộng. Tổ chức xử lý kịp thời, hiệu quả khu vực có bệnh nhân, ổ dịch sốt xuất huyết, tay chân miệng... đặc biệt tại các khu vực ổ dịch có nhiều bệnh nhân. Đồng thời, thường xuyên giám sát các chỉ số bộ gây, muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết tại các khu vực xuất hiện ca bệnh, ổ dịch cũ, các khu vực nguy cơ cao, từ đó triển khai các hoạt động đáp ứng kịp thời. Bên cạnh đó, các Trạm Y tế phối hợp chặt chẽ với ngành thú y để theo dõi sát tình hình dịch trên động vật và triển khai thực hiện các hoạt động liên ngành về phòng chống dịch bệnh lây truyền từ động vật sang người.

Cũng trong tháng Chín, Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thực phẩm, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm, không chế không để ngộ độc thực phẩm nhất là những nơi đông người gây tử vong góp phần giữ vững an ninh chính trị, ổn định an toàn xã hội và nâng cao đời sống người dân.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 9 tháng năm 2025, hoạt động Lễ hội, vui chơi, giải trí, văn hóa nghệ thuật diễn ra sôi động; đặc biệt quý III năm nay, thành phố Hà Nội vinh dự và tự hào là địa phương tổ chức chuỗi hoạt động Lễ kỷ niệm, diễu binh, diễu hành 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh 2/9. Tại các di tích lịch sử thu hút lượng lớn khách đến tham quan với hơn 2,7 triệu lượt người, hoàn thành kế hoạch năm, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động thể thao tiếp tục được quan tâm hướng tới các giải đấu chuyên nghiệp trong nước và quốc tế.

Hoạt động văn hóa: Trong 9 tháng năm 2025, Thành phố tổ chức thành công nhiều hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của Thủ đô và đất nước, trong đó đã thực hiện 7 cuộc trưng bày sách, báo lớn: Kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam với chủ đề “Đảng với mùa xuân đất nước”; Hội nghị tọa đàm “Xây dựng hệ giá trị gia đình Thủ đô

và chuẩn mực người Hà Nội thanh lịch, văn minh - Thực trạng và giải pháp”; chuyên đề hưởng ứng ngày Quốc tế hạnh phúc chủ đề “Hạnh phúc cho mọi người”; kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước và 71 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; chuyên đề “Hồ Chí Minh - Trọn cuộc đời vì nước vì dân” kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đặc biệt kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Thành phố Hà Nội đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị và chủ trì triển khai nhiều hoạt động văn hóa đặc sắc với quy mô lớn như: Chương trình nghệ thuật đặc biệt “Tổ quốc trong tim”, chương trình “Tự hào là người Việt Nam”; các Chương trình concert quốc gia tại Trung tâm triển lãm quốc gia Đông Anh; chương trình “Hà Nội – từ mùa thu lịch sử năm 1945” kết hợp trình chiếu mapping tại Quảng trường Cách mạng tháng Tám. Tổ chức Chương trình nghệ thuật tại các điểm bắn pháo hoa tầm cao của Thành phố: “80 năm - Tự hào Việt Nam” tại Quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục; Chương trình nghệ thuật tại Công viên Thống nhất; Chương trình nghệ thuật “Bản hùng ca bất diệt” tại Khu Vườn hoa Lạc Long Quân và “Vang mãi Khúc Khải Hoàn” tại Hồ Văn Quán – Hà Đông. Chương trình nghệ thuật trình chiếu ánh sáng Mapping “Người đi tìm hình của nước” tại Nhà hát lớn và “Hà Nội - một dải gấm hoa” tại Tháp Rùa, Hồ Hoàn Kiếm...

Tính chung 9 tháng năm nay, Thành phố đã đăng hơn 1.300 tin, bài tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, ngày Lễ, ngày Kỷ niệm của đất nước và Thủ đô. thực hiện thông tin tuyên truyền, cổ động trực quan với 466 cụm pano các loại (tương đương 17.612 m²); gần 18,8 nghìn chiếc băng rôn dọc; 21,7 nghìn cờ Quốc kỳ, Đảng kỳ; 70 cụm cờ; 31 cụm mô hình logo cố định; 1.600 banner cứng có khung sắt; 376 hồng kỳ và 90 cột cờ, trên các trục đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm Thành phố.

Cũng trong 9 tháng năm nay, các di tích trên địa bàn đã đón 2,7 triệu lượt khách tham quan, hoàn thành kế hoạch giao cả năm, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu phí ước đạt 145,9 tỷ đồng, vượt 94,5% kế hoạch năm, tăng 5,3%. Các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 1.852 buổi biểu diễn, tăng 8,9%, trong đó 237 buổi phục vụ chính trị; 1.635 buổi diễn, doanh thu 55,2 tỷ đồng, đạt 97,4% kế hoạch giao thu biểu diễn cả năm, tăng 144% so với cùng kỳ năm 2024. Các Trung tâm Văn hóa đã duy trì tổ 8,9% chức 170 buổi chiếu phim tại chỗ với 20,4 nghìn lượt khán giả và 423 buổi chiếu phim lưu động tại các phường, xã với 423 buổi thu hút 50,8 nghìn lượt người xem. Bảo tàng Hà Nội duy trì mở cửa đón khách tham quan, bố trí cán bộ thuyết minh hướng dẫn, đón tiếp khách; đón tiếp 36,1 nghìn lượt khách tham quan; doanh thu phí đạt 459,6 triệu đồng. Tại Thư viện Hà Nội phục vụ bạn đọc tại chỗ, cho mượn về nhà và qua không

gian mạng với số lượng 3.774 nghìn lượt, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2024; lượt tải nguyên thông tin phục vụ đạt 7.685 nghìn lượt, tăng 13%; số lượng bạn đọc cấp mới và đổi thẻ thư viện đạt 22,2 nghìn thẻ, tăng 41,8%.

Hoạt động thể thao: Trong tháng Chín, Thành phố đã cử các đoàn huấn luyện viên (HLV), vận động viên (VĐV) đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Tính chung 9 tháng năm 2025, thành phố Hà Nội đã cử 60 đoàn đi tập huấn với 1.678 lượt người tham gia, trong đó tập huấn trong nước có 47 đoàn tham gia với 214 HLV, 1.278 VĐV; tập huấn quốc tế có 13 đoàn với 1 cán bộ, 23 HLV, 162 VĐV. Cử 214 đoàn đi thi đấu với 5.494 lượt người tham gia, trong đó thi đấu trong nước có 168 đoàn với 39 cán bộ, 751 HLV, 4.332 VĐV; thi đấu quốc tế có 46 đoàn tham gia với 2 cán bộ, 70 HLV, 300 VĐV.

Trong tháng Chín, thể thao thành tích cao của Thành phố đạt 650 huy chương, trong đó 93 Huy chương tại các giải đấu quốc tế: 36 Huy chương Vàng (HCV), 32 Huy chương Bạc (HCB), 25 Huy chương Đồng (HCD) và 557 huy chương tại giải thi đấu trong nước (203 HVC, 162 HCB, 192 HCD). Tính chung 9 tháng năm nay, thể thao thành tích cao của Thành phố đạt 2.943 huy chương trong đó: 307 huy chương tại các giải đấu quốc tế (139 HCV, 85 HCB, 83 HCD) và 2.636 huy chương tại giải thi đấu trong nước (949 HCV, 792 HCB, 895 HCD). Một số môn thể thao Hà Nội tiếp tục khẳng định trình độ chuyên môn và giành vị trí Nhất toàn đoàn tại các giải Vô địch quốc gia (37 giải), Vô địch trẻ quốc gia (45 giải) như: Bắn cung, Boxing, Cầu mây, Cờ, Cử tạ, Đá cầu, Điền kinh, Karate, Khiêu vũ thể thao, Kickboxing - Muay, Kiếm quốc tế, Vật, Wushu....

Cũng trong 9 tháng năm nay, Thể thao quần chúng tiếp tục được tổ chức tại 126 xã, phường với các giải đấu, hội thi thể dục thể thao tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích, góp phần nâng cao sức khỏe cho nhân dân tại địa phương và các vùng lân cận. Các hoạt động thể dục thể thao đa dạng, phong phú, phù hợp với mọi lứa tuổi, từ những môn thể thao cổ truyền của dân tộc đến những môn thể thao được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia tập luyện như Bóng đá, Bóng chuyền, Cầu lông, Võ, Quần vợt, Bóng bàn... Thành phố chỉ đạo xã, phường hướng dẫn, kiểm tra đối với các cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về an ninh, an toàn trong tập luyện thể thao các quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch về cơ sở vật chất, trang thiết bị của từng môn thể thao trong tập luyện và thi đấu thể thao; đặc biệt đối với các cơ sở kinh doanh hoạt động bơi, lặn phải đảm bảo đủ số lượng thiết bị và nhân viên cứu hộ, nhân viên y tế trực cấp cứu thường xuyên; đối với các phòng tập thể hình thực hiện đầy đủ các quy trình kiểm tra an toàn thiết bị tập luyện như máy tập đa năng, giàn tập tạ, thang giống...

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong 9 tháng năm 2025, lực lượng Cảnh sát giao thông Công an thành phố Hà Nội tăng cường các giải pháp đảm bảo trật tự xã hội, an toàn giao thông, thực hiện cao điểm trong các ngày Lễ lớn; đồng loạt triển khai kiểm tra tại các bến xe khách trên địa bàn Thành phố, thời điểm mật độ phương tiện và nhu cầu đi lại của người dân tăng cao. Thành phố đảm bảo tuyệt đối an ninh, an toàn các mục tiêu trọng điểm, các địa điểm tổ chức sự kiện văn hóa lớn nơi tập trung đông người, các sự kiện chính trị đặc biệt quan trọng ở cấp độ cao nhất diễn ra trên địa bàn Thành phố. Với việc triển khai đồng bộ, toàn diện các biện pháp, giải pháp, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Chín (từ 15/8/2025 đến 14/9/2025) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 506 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 375 vụ do công an khám phá. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 691 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 324 vi phạm pháp luật về kinh tế với 334 đối tượng, thu nộp ngân sách 8,6 tỷ đồng. Cộng dồn 9 tháng năm 2025, phát hiện 4.625 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 4.757 đối tượng; 2.053 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 2.418 đối tượng; thu nộp ngân sách 193,9 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 47 vụ cờ bạc, bắt giữ 219 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 460 vụ, bắt giữ 701 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 451 vụ với 653 đối tượng. Cộng dồn 9 tháng năm nay, phát hiện 262 vụ cờ bạc, bắt giữ theo luật 1.225 đối tượng; 2.383 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 4.015 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Tháng Chín, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 117 vụ tai nạn giao thông làm 56 người chết và 80 người bị thương. Trong đó, 116 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 56 người chết, 79 người bị thương và 1 vụ tai nạn đường sắt làm 1 người bị thương. Chia theo mức độ nghiêm trọng, có 2 vụ tai nạn rất giao thông nghiêm trọng làm 4 người chết; 54 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng làm 52 người chết và 9 người bị thương; 61 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 71 người bị thương. Trong quý III năm nay đã xảy ra 324 vụ tai nạn giao thông, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm trước; làm 156 người chết, tăng 0,6% và 253 người bị thương, giảm 3,4%. Cộng dồn 9 tháng năm 2025, tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể: Xảy ra 908 vụ tai nạn giao thông (trong đó 895 vụ tai nạn đường bộ và 13 vụ tai nạn đường sắt), giảm 20,4%; làm 477 người chết, giảm 3,4% và 663 người bị thương, giảm 30,2%.

Bảo vệ môi trường: Trong tháng, phát hiện 1.251 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; xử lý 1.209 vụ với 1.215 đối tượng; thu nộp ngân sách 4,9 tỷ đồng. Trong quý III, phát hiện 1.721 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường; xử lý 1.652 vụ với 1.669 đối tượng bị xử lý; thu nộp ngân sách 6,8 tỷ đồng. Cộng dồn 9 tháng đầu năm nay, ghi nhận 4.860 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường, xử lý 4.749 đối tượng, giảm 29,3% về số vụ và giảm 29,9% đối tượng so với cùng kỳ năm 2024; thu nộp ngân sách 20,8 tỷ đồng, giảm 41,3%.

Phòng chống cháy nổ: Trong tháng Chín, trên địa bàn Thành phố xảy ra 76 vụ cháy, nổ làm 1 người bị thương. Trong quý III xảy ra 232 vụ cháy làm 3 người chết và 6 người bị thương. Cộng dồn 9 tháng năm 2025, tình hình cháy, nổ giảm cả 3 tiêu chí so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể: Xảy ra 830 vụ cháy, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2024; làm 15 người chết, giảm 40% và 13 người bị thương, giảm 7,1%; thiệt hại ban đầu khoảng 41,1 tỷ đồng.

Khái quát lại, trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường tác động đến tình hình kinh tế - xã hội cả nước và Thành phố Hà Nội, nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị cùng sự chung sức, đồng lòng của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, kinh tế - xã hội Hà Nội 9 tháng năm 2025 đạt được kết quả tích cực ở nhiều ngành, lĩnh vực: GRDP ước tăng 7,92% cao hơn mức tăng cùng kỳ năm trước (6,33%), với xu hướng cải thiện qua từng quý là rất quan trọng và đáng ghi nhận; tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 97,3% dự toán năm, tăng 32,5%; thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 31,1% cao nhất cả nước; thu hút vốn đầu tư nước ngoài 3,9 tỷ USD, gấp 2,9 lần cùng kỳ đứng thứ 3 cả nước. Khu vực dịch vụ tăng trưởng tích cực, giá tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu được kiểm soát (bình quân CPI 9 tháng tăng 3,44%); tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 12,9%; khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ tăng 22,1%; doanh thu hoạt động vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyên phát tăng 16,2%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 12,1%. Bên cạnh đó, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9 tháng năm nay tăng khá 6,7%; sản xuất nông nghiệp được duy trì; văn hóa nghệ thuật, thể thao được quan tâm phát triển; thị trường lao động việc làm sôi động trở lại; an sinh xã hội được đảm bảo.

Năm 2025 có ý nghĩa rất quan trọng đối với cả nước và Thủ đô Hà Nội. Thời gian tới dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, nhiều biến động lớn, đặc biệt là chính sách thuế của Mỹ. Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới suy giảm, gia tăng nguy cơ suy thoái toàn cầu; niềm tin, tâm lý kinh doanh của doanh nghiệp, nhà đầu tư suy giảm, dòng vốn đầu tư có dấu hiệu rút lui vào các tài sản an toàn. Tuy nhiên, khó khăn, thách thức gia tăng cũng là

cơ hội, động lực đối với cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp, người dân quyết tâm thực hiện hiệu quả những cải cách và nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, trọng tâm là đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tháo gỡ các điểm nghẽn về cơ chế, chính sách và phát triển kinh tế tư nhân, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2025, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm là rất lớn, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, đồng thời trọng tâm một số nội dung sau:

Một là, đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung hoàn thành việc sắp xếp, bố trí cán bộ, vận hành thông suốt, đảm bảo tính liên tục trong lãnh đạo, điều hành và kế thừa đội ngũ cán bộ có năng lực từ cấp huyện, cấp xã trước sắp xếp. Cán bộ chủ chốt cấp xã, phường được bố trí đúng vị trí, đúng quy định, có phẩm chất, năng lực và triển vọng phát triển. Thúc đẩy chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trên mọi lĩnh vực, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến tạo môi trường minh bạch, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp tiếp cận khai thác thông tin.

Hai là, tập trung tối đa nguồn lực, đẩy mạnh giải ngân, thực hiện hiệu quả vốn đầu tư công năm 2025. Thúc đẩy phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị; nâng cao hiệu quả và chất lượng quản lý nhà nước về quy hoạch, đất đai, đô thị, bảo vệ môi trường. Đẩy nhanh tiến độ các công trình hạ tầng giao thông quan trọng; tập trung vào các dự án giao thông trọng điểm như: Đường Vành đai 4, tuyến đường sắt đô thị metro số 2 (đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo), metro số 5 (Văn Cao - Hòa Lạc) và 6 cây cầu bắc qua sông Hồng gồm: Hồng Hà, Mễ Sở, Thượng Cát, Ngọc Hồi, Trần Hưng Đạo, Vân Phúc.

Ba là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến. Củng cố, nâng cao năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Tập trung rà soát để kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi về tín dụng, giảm thuế, phí đất đai, xúc tiến thương mại.

Bốn là, tăng cường các biện pháp quản lý tốt thị trường, giá cả những tháng cuối năm; bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hóa; tăng cường kiểm tra, kiểm soát hàng giả, hàng kém chất lượng. Thực hiện các chương trình kết nối tiêu thụ sản phẩm chế biến, nông sản, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch gắn với tiềm năng, lợi thế của Thủ đô.

Năm là, kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt chú ý khoanh vùng dịch tả lợn châu Phi nhằm đảm bảo cung cấp thực phẩm tiêu dùng tăng cao dịp lễ, Tết cuối năm. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng diện tích trồng lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế. Bám sát khung thời vụ, đồng thời theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, chủ động phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại.

Sáu là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội; hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ./. *Nh*

Nơi nhận:

- Cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Tài chính TP Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- UBND phường, xã;
- Thống kê một số tỉnh, TP;
- Đơn vị thuộc Thống kê HN;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Phạm Hoài Nam

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính □ 9 tháng năm 2025	
		9 tháng năm 2025	so với cùng kỳ năm trước
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	%	679525	107.92
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106.7
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	379785	110.7
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	59504	131.1
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3519349	112.5
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	702213	112.9
7. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát	Tỷ đồng	188811	116.2
9. Khách đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	5524	122.1
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>3778</i>	<i>121.3</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	15677	112.1
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	34276	114.5
12. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	499904	132.5
13. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	89345	134.1
14. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI)	%	-	103.44
15. Chỉ số giá vàng bình quân	%	-	149.25
16. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân	%	-	103.81

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2025

	ĐVT: Tỷ đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính 9 tháng	Cơ cấu (%)	Ước tính 9 tháng	9 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1139055	100.00	679525	107.92
Phân theo khu vực kinh tế				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	21827	1.92	12704	103.43
Công nghiệp và xây dựng	233902	20.53	133385	107.03
Dịch vụ	770550	67.65	463428	108.74
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	112776	9.90	70008	105.17
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21827	1.92	12704	103.43
Khai khoáng	121	0.01	70	93.30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	132242	11.61	76161	107.08
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15514	1.36	4873	106.01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5880	0.52	4221	106.78
Xây dựng	80145	7.04	48061	107.11
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132963	11.67	70523	109.13
Vận tải kho bãi	97217	8.54	58153	111.65
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22471	1.97	11375	109.44
Thông tin và truyền thông	112929	9.91	102560	107.87
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	114521	10.05	71551	108.09
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37313	3.28	25344	102.04
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	61738	5.42	41407	106.77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	39681	3.48	27890	112.81
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	19054	1.67	10099	112.05
Giáo dục và đào tạo	66512	5.84	26600	111.51
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50629	4.45	9425	107.49
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6510	0.57	4164	113.38
Hoạt động dịch vụ khác	7836	0.69	3800	104.08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1176	0.10	536	108.24
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	112776	9.90	70008	105.17

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đến ngày 20 tháng 9 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện □ cùng kỳ năm trước	Thực hiện □ kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo □
I. Nông nghiệp				
1. Cây hàng năm				
Diện tích gieo trồng lúa cả năm	Ha	152932	149524	97.8
Diện tích gieo trồng lúa xuân	Ha	80997	79669	98.4
Diện tích gieo trồng lúa mùa	Ha	71935	69855	97.1
Diện tích gieo trồng hoa màu vụ Đông xuân				
Ngô	Ha	12100	11199	92.6
Khoai lang	Ha	1319	1367	103.6
Đậu tương	Ha	1218	1217	99.9
Lạc	Ha	2069	1949	94.2
Rau các loại	Ha	33954	34717	102.2
Đậu các loại	Ha	572	465	81.3
2. Chăn nuôi				
Đàn trâu	1000 Con	28.9	28.9	99.8
Đàn bò	1000 Con	122	116	95.1
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	1000 Con	1298	1245	95.9
Đàn Gia cầm (Gà, vịt, ngan)	1000 con	37474	37852	101.0
<i>Trong đó: Đàn gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>28504</i>	<i>28770</i>	<i>100.9</i>
II. Lâm nghiệp				
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	97	95	97.9
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	17341	16647	96.0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	562	540	96.1
III. Thủy Sản				
Thủy sản nuôi trồng	Tấn	90983	94637	104.0
<i>Trong đó: - Cá</i>	<i>Tấn</i>	<i>90965</i>	<i>94618</i>	<i>104.0</i>
<i>- Thủy sản khác</i>	<i>Tấn</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>105.6</i>

4. Diện tích, sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Cây công nghiệp lâu năm				
Chè				
Diện tích hiện có	Ha	1850	1787	96.6
Sản lượng thu hoạch	Tấn	14666	14200	96.8
II. Cây ăn quả				
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	243	245	101.0
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1903	1965	103.3
Chanh				
Diện tích hiện có	Ha	243	245	101.0
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1903	1965	103.3
Nhãn				
Diện tích hiện có	Ha	1265	1270	100.4
Sản lượng thu hoạch	Tấn	6501	10100	155.4
Vải				
Diện tích hiện có	Ha	317	317	99.9
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1313	2380	181.3
Xoài				
Diện tích hiện có	Ha	413	410	99.3
Sản lượng thu hoạch	Tấn	2229	4045	181.5
Ổi				
Diện tích hiện có	Ha	2157	2180	101.1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	20458	20978	102.5
Táo				
Diện tích hiện có	Ha	663	680	102.6
Sản lượng thu hoạch	Tấn	9523	9750	102.4
Chuối				
Diện tích hiện có	Ha	3205	3650	113.9
Sản lượng thu hoạch	Tấn	53243	57892	108.7
Dứa				
Diện tích hiện có	Ha	193	193	100.1
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1925	1920	99.7

5. Chăn nuôi

<i>DVT: Nghìn con; %</i>				
	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Gia súc				
Đàn trâu	1000 con	29	29	99.8
Đàn bò	1000 con	122	116	95.1
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>1000 con</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>102.6</i>
Đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	1000 con	1298	1245	95.9
Tổng đàn Gia cầm (gà, vịt, ngan)	1000 con	37474	37852	101.0
Trong đó: Gà	1000 con	28504	28770	100.9

6. Sản phẩm chăn nuôi quý I; quý II; quý III và 9 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)			
		quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
		năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	532	533	534	1599	101.1	101.1	100.9	101.1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	2685	2494	2500	7679	98.0	98.0	98.0	98.0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	66412	66853	66600	199865	103.4	103.9	100.4	102.6
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Tấn	43039	43579	43508	130126	103.5	104.1	102.8	103.5
Trứng gia cầm	Triệu quả	752	765	764	2281	103.7	103.8	102.1	103.2
Sản lượng sữa bò tươi	Tấn	15500	16200	16100	47800	114.8	113.3	110.3	112.7

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp quý I; quý II; quý III và 9 tháng năm 2025

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	50	21	24	95	98.0	95.5	100.0	97.9
Rừng sản xuất	50	21	24	95	98.0	95.5	100.0	97.9
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu								
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	4985	5186	6476	16647	96.0	96.0	96.0	96.0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	185	199	237	621	102.8	103.1	103.0	103.0

8. Sản lượng thủy sản quý I; quý II; quý III và 9 tháng năm 2025

	DVT: Tấn; %							
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	đầu năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
Tổng sản lượng thủy sản	28082	33005	34878	95965	103.8	103.8	104.2	104.0
Cá	28021	32909	34709	95639	103.9	103.8	104.3	104.0
Tôm	3	4	10	17	100.0	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	58	92	159	309	96.7	101.1	101.3	100.3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	27802	32624	34211	94637	103.9	103.8	104.3	104.0
Cá	27801	32618	34199	94618	103.9	103.8	104.3	104.0
Thủy sản khác	1	6	12	19	100.0	100.0	109.1	105.6
Sản lượng thủy sản khai thác	280	381	667	1328	97.6	101.1	100.6	100.1
Cá	220	291	510	1021	97.8	101.0	100.6	100.1
Tôm	3	4	10	17	100.0	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	57	86	147	290	96.6	101.2	100.7	100.0

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Chín và 9 tháng năm 2025

	ĐVT: %			
	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108.2	98.0	108.3	106.7
Khai khoáng	98.1	101.8	104.2	96.5
Khai khoáng khác	98.1	101.8	104.2	96.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108.2	98.2	108.6	106.9
Sản xuất chế biến thực phẩm	106.6	98.6	104.3	105.8
Sản xuất đồ uống	108.6	102.2	118.6	109.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	111.6	100.3	114.6	107.9
Dệt	104.7	120.4	115.6	108.5
Sản xuất trang phục	112.9	90.1	105.4	109.8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	113.0	94.2	125.8	112.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	107.8	101.4	107.4	103.8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110.1	99.3	104.6	100.7
In, sao chụp bản ghi các loại	109.2	101.6	115.0	106.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109.3	98.4	113.9	108.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	106.7	95.2	113.0	108.3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114.9	98.0	109.5	108.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105.2	99.7	95.3	111.0
Sản xuất kim loại	105.9	103.6	110.2	109.3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107.4	100.5	110.3	105.6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	109.1	95.8	121.2	108.9
Sản xuất thiết bị điện	104.0	102.7	93.8	97.8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101.7	98.1	108.3	116.3
Sản xuất xe có động cơ	120.9	96.2	134.1	118.3
Sản xuất phương tiện vận tải khác	111.3	97.9	112.2	104.3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	88.5	83.6	87.7	97.6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	101.0	90.2	104.7	110.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	110.6	114.9	97.3	112.3

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Chín và 9 tháng năm 2025 (Tiếp)

	ĐVT: %			
	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2025 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107.1	93.7	107.3	105.4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107.1	93.7	107.3	105.4
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109.6	106.1	103.2	106.6
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108.3	108.1	108.7	105.2
Thoát nước và xử lý nước thải	112.0	104.7	104.9	105.0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110.0	105.1	99.2	108.1

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I, quý II và quý III năm 2025

	DVT: %		
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104.4	107.3	108.1
Khai khoáng	95.8	93.1	100.5
Khai khoáng khác	95.8	93.1	100.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.4	107.5	108.4
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.8	106.2	108.3
Sản xuất đồ uống	105.3	106.1	114.5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	104.8	106.8	111.9
Dệt	115.1	107.3	103.8
Sản xuất trang phục	106.2	112.1	110.9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110.5	111.6	115.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102.1	101.9	107.4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95.9	98.6	106.6
In, sao chụp bản ghi các loại	97.2	106.7	111.8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104.5	110.9	110.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104.6	108.0	111.3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103.8	109.3	110.7
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	122.4	111.0	102.4
Sản xuất kim loại	113.0	106.8	108.5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	103.0	105.7	107.8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101.8	111.6	112.6
Sản xuất thiết bị điện	93.1	100.4	99.5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	147.8	109.9	103.1
Sản xuất xe có động cơ	115.3	113.2	126.0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	93.2	108.1	110.9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100.8	101.4	90.2
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	114.7	113.2	104.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	126.8	107.2	107.1

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I; quý II và quý III năm 2025 (Tiếp)

	<i>ĐVT: %</i>		
	Thực hiện quý I năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.6	104.7	106.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	104.6	104.7	106.5
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.1	110.2	106.4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102.6	106.5	106.3
Thoát nước và xử lý nước thải	98.5	106.6	108.9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	104.5	114.0	105.9

**11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Chín và 9 tháng năm 2025**

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2025	2025	2025	2025	2025
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng	1000 M³	343	349	2749	104.2	96.5
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	16	14	146	85.2	89.6
Sữa và kem dạng bột	Tấn	303	302	2520	127.3	124.0
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1163	1395	10671	82.4	96.8
Bia các loại	Triệu Lít	44	45	325	122.9	108.8
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	186	187	1546	114.6	107.9
Quần áo người lớn	1000 Cái	1514	1385	10392	121.8	99.8
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2711	2226	21453	98.9	112.2
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5943	6084	50727	111.3	108.5
Giày, dép	1000 Đôi	554	528	5009	141.6	114.0
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	4495	4315	40155	111.2	104.2
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	5424	5767	39141	97.0	86.6
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	76	76	558	115.6	105.5
Giấy và bìa nhãn	Tấn	6785	6460	67777	68.2	76.3
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6475	6346	50755	100.7	104.7
Phân bón các loại	1000 Tấn	25	23	242	110.9	103.4
Thuốc trừ sâu	Tấn	1366	1467	11108	100.3	101.1
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	44	49	397	118.4	90.8
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	18	17	137	185.7	123.6
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	190	180	1579	106.3	85.0
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	3652	3378	28284	95.3	113.4
Cửa bằng plasstic	Tấn	2616	2923	24396	132.9	108.6
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	5523	5733	41224	126.2	109.4
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	302	303	2577	104.8	89.6
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M³	258	259	1961	111.5	127.1
Thép không gỉ các loại	Tấn	48	46	386	104.8	101.1
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	6261	6400	52087	115.6	104.7
Cửa bằng sắt, thép	1000 M²	66	70	613	125.1	111.0

**11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Chín và 9 tháng năm 2025 (Tiếp)**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2025	2025	2025	2025	2025
Máy copy - in	1000 Cái	694	676	5205	183.8	120.9
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	601	732	5425	92.4	104.0
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	27	36	288	119.7	116.0
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	40	43	339	99.3	120.5
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	175	189	1774	124.2	86.4
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	1000 Cái	56	36	306	107.7	125.2
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	402	384	2863	1875.1	1281.1
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3234	2945	28054	108.7	98.7
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	82	85	643	140.6	109.6
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	Cái	6386	9636	87319	164.3	159.5
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	47	43	308	94.6	83.2
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	25	23	195	108.8	100.5
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	44	36	447	91.5	103.1
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	428	423	3740	86.3	82.0
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	318	300	2369	144.3	119.8
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2722	2549	20731	107.3	105.4
Nước uống được	Triệu M ³	22	24	198	112.7	104.9

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I; quý II và quý III năm 2025

	Đơn vị	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	tính	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Tên sản phẩm							
Đá xây dựng	1000 M³	751	957	1041	95.8	93.1	100.5
Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	48	51	47	87.3	91.1	88.5
Sữa và kem dạng bột	Tấn	556	1011	953	147.9	119.4	117.7
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3771	3127	3773	95.0	100.7	95.7
Bia các loại	Triệu Lít	73	120	132	104.3	105.3	114.8
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	477	516	553	104.8	106.6	111.7
Quần áo người lớn	1000 Cái	3079	2994	4319	107.5	80.6	112.6
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	7014	7017	7422	111.0	111.9	113.6
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	14959	18039	17729	99.1	119.7	106.9
Giày, dép	1000 Đôi	1772	1590	1647	110.5	111.3	121.0
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	13195	13716	13244	104.4	102.3	106.2
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	11689	11745	15707	80.7	82.5	95.4
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	146	188	224	93.6	109.3	111.4
Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	25090	22688	19999	86.9	74.3	67.9
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	14186	17626	18943	106.7	93.4	116.1
Phân bón các loại	1000 Tấn	81	84	77	100.0	105.0	104.1
Thuốc trừ sâu	Tấn	2832	3903	4373	90.7	99.0	111.6
Thuốc dạng viên các loại	Tỷ viên	128	121	148	79.5	84.6	110.4
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	33	48	56	106.5	129.7	130.2
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	434	565	580	65.5	90.7	101.6
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	7823	9794	10667	131.5	109.5	106.2
Cửa bằng plasstic	Tấn	7920	8272	8204	89.4	114.6	128.4
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	12320	13091	15813	101.3	106.1	120.0
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	865	782	930	97.0	82.5	89.9
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M³	491	697	773	122.1	145.8	116.8
Thép không gỉ các loại	Tấn	109	138	139	82.0	111.3	111.2
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	16094	17048	18945	105.9	98.7	109.5
Cửa bằng sắt, thép	1000 M²	176	219	218	97.2	117.1	118.5

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I, quý II và quý III năm 2025 (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Máy copy - in	1000 Cái	1389	1713	2103	109.5	119.5	131.1
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1726	1897	1802	85.0	140.8	97.9
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	90	96	102	112.5	109.1	125.9
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	83	133	123	145.6	127.9	102.5
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	530	670	574	103.7	81.9	79.3
Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời	1000 Cái	88	96	122	120.5	114.3	138.6
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	763	903	1197	1173.8	820.9	2442.9
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	8999	8732	10323	98.8	89.8	107.6
Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	198	207	238	112.5	103.5	112.9
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	1000 cái	28	33	26	147.4	194.1	136.8
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	41	127	140	37.3	96.9	107.7
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	63	62	70	101.6	93.9	106.2
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	161	160	126	110.3	100.6	97.7
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1224	1217	1299	77.7	76.5	93.1
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	575	881	913	101.6	129.9	124.6
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	5721	7002	8008	104.6	104.7	106.5
Nước uống được	Triệu M ³	61	67	70	100.0	106.3	107.7

13. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

	DVT: %		
	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 8 năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	100.5	99.0	99.5
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp 1</i>			
Khai khoáng	99.8	96.0	81.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100.6	98.8	99.4
SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100.0	100.0	100.0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100.2	101.1	102.4
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Nhà nước	100.4	99.8	99.2
Ngoài nhà nước	100.5	97.8	96.7
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	100.6	99.5	101.4

14. Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành

ĐVT: Tỷ đồng; %

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước			
	quý I	quý II	quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025	2025
TỔNG SỐ	92881	130603	156301	379785	109.9	110.9	111.0	110.7
Phân theo nguồn vốn								
<i>Vốn nhà nước trên địa bàn</i>	34871	49515	58137	142523	116.8	117.4	115.5	116.5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	22965	29801	37470	90236	125.3	124.3	118.2	121.9
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	3581	5870	6092	15543	105.4	108.9	109.4	108.3
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	5121	8785	9313	23219	103.4	109.0	110.5	108.3
Vốn huy động khác	3204	5059	5262	13525	102.9	106.6	114.4	108.5
<i>Vốn ngoài nhà nước</i>	51081	72347	88213	211641	106.0	106.8	107.7	107.0
<i>Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	6930	8741	9951	25621	107.6	112.0	115.7	112.1
Phân theo khoản mục đầu tư								
Vốn đầu tư XDCB	57226	83342	99891	240459	111.9	112.8	112.8	112.6
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XDCB	26071	33983	39170	99224	107.8	108.0	109.1	108.4
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	4653	6501	9280	20434	105.3	107.4	104.7	105.7
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	4003	5538	6628	16169	103.8	107.9	105.4	105.8
Vốn đầu tư khác	928	1239	1332	3499	103.9	104.7	104.8	104.5

**15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng Chín và 9 tháng năm 2025**

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>								
	KH	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9 năm 2025		9 tháng năm 2025	
	năm	tháng 8	tháng 9	9 tháng	so với		so với	
	2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	tháng	cùng kỳ	kế hoạch	cùng kỳ
					trước	năm trước	năm 2025	năm trước
TỔNG SỐ	104570	8685	8786	59504	101.2	122.8	56.9	131.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp TP	49729	3948	3976	26519	100.7	145.5	53.3	152.6
Vốn cân đối ngân sách TP	34516	2789	2820	18570	101.1	153.4	53.8	151.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	14038	1280	1315	8356	102.7	166.4	59.5	166.0
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12363	903	915	5583	101.3	149.8	45.2	197.8
Vốn nước ngoài (ODA)	2490	224	208	2105	93.2	82.4	84.5	100.6
Xổ số kiến thiết	360	32	33	261	101.5	110.5	72.6	110.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	54841	4737	4810	32985	101.5	108.7	60.1	117.8
Vốn cân đối ngân sách xã	7691	676	687	3338	101.6	230.5	43.4	190.8
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	6731	570	577	2788	101.3	251.5	41.4	184.9
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	47150	4060	4123	29647	101.5	99.9	62.9	112.9

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
quý I; quý II và quý III năm 2025**

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>						
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	14205	19398	25901	142.9	135.3	122.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	5727	9042	11750	143.4	163.3	149.8
Vốn cân đối ngân sách thành phố	4012	6251	8307	140.5	158.2	153.4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1648	2842	3866	145.2	180.6	166.3
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1050	1888	2645	240.1	238.6	165.9
Vốn nước ngoài (ODA)	589	816	700	93.1	114.3	93.9
Xổ số kiến thiết	76	87	98	109.5	108.6	111.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	8478	10356	14151	142.6	117.6	106.8
Vốn cân đối ngân sách xã	536	815	1987	152.6	137.4	246.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	471	650	1667	151.9	120.6	253.2
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7942	9541	12164	141.9	116.2	97.8

**17. Tổng mức lqu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng Chín và 9 tháng năm 2025**

	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9 năm 2025		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	438023	448450	3519349	102.4	111.7	112.5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	31006	31600	285409	101.9	109.9	105.3
Ngoài Nhà nước	388141	397700	3072394	102.5	112.0	113.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	18876	19150	161546	101.5	109.1	106.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Thương nghiệp	334557	342000	2809962	102.2	111.9	112.4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	12699	13800	99320	108.7	127.2	117.9
Du lịch lữ hành	3296	3750	25880	113.8	149.8	125.0
Dịch vụ khác	87471	88900	584187	101.6	107.8	111.2
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	82156	86010	702213	104.7	114.0	112.9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>						
Nhà nước	9084	9330	83292	102.7	111.0	104.5
Ngoài Nhà nước	69755	73300	590288	105.1	114.6	114.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3317	3380	28633	101.9	109.8	106.9
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>						
Bán lẻ hàng hóa	50541	52400	441053	103.7	111.1	112.3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	12699	13800	99320	108.7	127.2	117.9
Du lịch lữ hành	3296	3750	25880	113.8	149.8	125.0
Dịch vụ khác	15620	16060	135960	102.8	107.5	109.5
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>						
Nhà nước	11.1	10.9	11.9	-	-	-
Ngoài Nhà nước	84.9	85.2	84.0	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.0	3.9	4.1	-	-	-

**18. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
quý I; quý II và quý III năm 2025**

	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	1098100	1141552	1279697	112.0	112.7	112.7
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	95197	97321	92891	105.9	103.0	107.7
Ngoài Nhà nước	951179	990345	1130870	113.0	114.1	113.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	51724	53886	55936	106.0	106.6	108.1
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	910797	922513	976652	112.3	111.5	113.4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	29699	31805	37816	117.6	117.0	119.0
Du lịch lữ hành	7568	8328	9984	122.8	118.8	132.5
Dịch vụ khác	150036	178906	255245	108.5	118.4	108.5
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	226704	229422	246087	113.5	111.3	114.0
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	27143	28908	27241	107.6	101.9	105.7
Ngoài Nhà nước	190646	190704	208938	114.7	113.3	115.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8915	9810	9908	108.6	104.3	109.2
Chia theo ngành hoạt động						
Bán lẻ hàng hóa	145391	144911	150751	112.7	112.0	112.0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	29699	31805	37816	117.6	117.0	119.0
Du lịch lữ hành	7568	8329	9983	122.8	118.8	132.5
Dịch vụ khác	44046	44377	47537	112.2	104.3	113.1
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)						
Nhà nước	12.0	12.6	11.1	-	-	-
Ngoài Nhà nước	84.1	83.1	84.9	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3.9	4.3	4.0	-	-	-

19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
tháng Chín và 9 tháng năm 2025

	<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>						
	Thực hiện	Ước tính	9 tháng		Tháng 9 năm 2025		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	năm 2025		so với		năm 2025
	năm	năm	Tổng	Cơ cấu	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	mức	(%)	trước	năm trước	năm trước
TỔNG SỐ	82156	86010	702213	100.0	104.7	114.0	112.9
Bán lẻ hàng hóa	50541	52400	441053	62.8	103.7	111.1	112.3
Lương thực, thực phẩm	11713	12470	97900	13.9	106.5	108.5	112.3
Hàng may mặc	3574	3738	30379	4.3	104.6	110.5	111.4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	6170	6295	52335	7.5	102.0	110.0	110.1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	862	906	7009	1.0	105.0	105.2	108.8
Gỗ và vật liệu xây dựng	1204	1230	9324	1.3	102.2	101.5	114.9
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5139	5035	46097	6.6	98.0	99.7	109.9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1086	1041	10283	1.5	95.8	98.2	108.1
Xăng, dầu các loại	8981	9285	76077	10.8	103.4	114.0	111.7
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	571	580	5455	0.8	101.6	107.1	109.8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1647	1690	14424	2.1	102.6	138.5	128.7
Hàng hóa khác	8471	8995	81647	11.6	106.2	121.9	114.3
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	1123	1135	10123	1.4	101.1	101.9	109.9
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	12699	13800	99320	14.1	108.7	127.2	117.9
Dịch vụ lưu trú	1680	1665	11691	1.7	99.1	130.1	124.2
Dịch vụ ăn uống	11019	12135	87629	12.5	110.1	126.8	117.1
Du lịch lữ hành	3296	3750	25880	3.7	113.8	149.8	125.0
Dịch vụ khác	15620	16060	135960	19.4	102.8	107.5	109.5

**20. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
quý I; quý II và quý III năm 2025**

	ĐVT: Tỷ đồng; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	226704	229422	246087	113.5	111.3	114.0
Bán lẻ hàng hóa	145391	144911	150751	112.7	112.0	112.0
Lương thực, thực phẩm	32210	30583	35107	113.1	109.7	113.8
Hàng may mặc	9459	10255	10665	114.1	109.7	110.8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	16864	17234	18237	111.0	108.3	111.0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	2247	2224	2538	111.6	105.2	109.5
Gỗ và vật liệu xây dựng	2964	2761	3599	115.8	112.1	116.3
Ô tô các loại	15597	15302	15198	113.4	111.2	105.3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	3704	3437	3142	114.5	108.8	100.7
Xăng, dầu các loại	24163	25134	26780	113.7	109.9	111.7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1893	1860	1702	111.5	111.8	105.9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4295	5159	4970	119.4	130.1	136.4
Hàng hóa khác	28654	27525	25468	110.9	118.4	114.1
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3341	3437	3345	108.5	115.8	105.8
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	29699	31805	37816	117.6	117.0	119.0
Dịch vụ lưu trú	3145	3821	4725	119.0	124.4	127.8
Dịch vụ ăn uống	26554	27984	33091	117.4	116.0	117.9
Du lịch lữ hành	7568	8329	9983	122.8	118.8	132.5
Dịch vụ khác	44046	44377	47537	112.2	104.3	113.1

21. Vận tải hành khách tháng Chín và 9 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính □ 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với (%)		9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	43552	43815	376741	100.6	123.5	120.3
Đường sắt	1052	1104	7388	105.0	143.1	134.4
Đường thủy nội địa	194	195	1749	100.5	99.3	105.4
Đường bộ	42306	42516	367604	100.5	123.2	120.2
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	1265	1270	10979	100.4	119.4	117.9
Đường sắt	9	9	62	100.6	141.8	135.1
Đường thủy nội địa	2	2	16	101.3	99.5	104.9
Đường bộ	1254	1259	10900	100.4	119.3	117.8

22. Vận tải hàng hóa tháng Chín và 9 tháng năm 2025

	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính □ 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với (%)		9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	154259	154815	1361264	100.4	110.9	112.6
Đường sắt	196	197	1727	100.2	113.5	116.2
Đường biển	6286	6350	55228	101.0	115.8	113.0
Đường thủy nội địa	416	419	3659	100.8	115.9	108.6
Đường bộ	147361	147849	1300650	100.3	110.7	112.6
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	14928	15007	131883	100.5	113.0	112.8
Đường sắt	14	14	123	100.2	113.5	116.2
Đường biển	10449	10520	92366	100.7	114.1	112.9
Đường thủy nội địa	48	49	428	100.7	108.7	106.3
Đường bộ	4416	4424	38966	100.2	110.5	112.6

23. Vận tải hành khách quý I; quý II và quý III năm 2025

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	121800	125561	129380	121.2	118.8	121.1
Đường sắt	2335	2197	2857	155.8	118.9	132.8
Đường thủy nội địa	591	576	582	124.6	97.2	98.4
Đường bộ	118874	122788	125941	120.7	118.9	121.0
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	3553	3664	3762	118.2	117.2	118.3
Đường sắt	20	19	24	146.9	122.8	136.7
Đường thủy nội địa	6	5	5	122.4	96.7	98.1
Đường bộ	3527	3640	3733	118.1	117.3	118.2

24. Vận tải hàng hóa tháng quý I; quý II và quý III năm 2025

	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2025	2025	2025	2025	2025	2025
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	445633	454053	461578	113.7	112.3	112.0
Đường sắt	561	578	588	117.5	116.1	115.0
Đường biển	17838	18534	18856	113.4	110.6	115.2
Đường thủy nội địa	1181	1229	1249	105.5	106.2	114.2
Đường bộ	426053	433712	440885	113.7	112.4	111.8
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	43190	43991	44702	112.4	112.9	113.2
Đường sắt	40	41	42	117.5	116.1	115.0
Đường biển	30245	30812	31309	111.8	113.1	113.9
Đường thủy nội địa	139	143	146	106.5	105.2	107.1
Đường bộ	12766	12995	13205	113.8	112.4	111.8

25. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng Chín và 9 tháng năm 2025

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>						
	Thực hiện tháng 8 năm 2025	Ước tính □ tháng 9 năm 2025	Ước tính □ 9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025□ so với		9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
				tháng trước	cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	21399	21463	188811	100.3	115.1	116.2
Vận tải hành khách	2239	2248	19443	100.4	119.6	117.6
Đường sắt	13	12	91	86.4	149.0	141.0
Đường thủy nội địa	17	17	155	100.3	99.5	105.8
Đường bộ	2209	2220	19197	100.5	119.6	117.6
Vận tải hàng hóa	8766	8791	77349	100.3	111.9	113.0
Đường sắt	16	16	137	100.3	113.6	116.2
Đường biển	3381	3393	29840	100.4	114.0	113.6
Đường thủy nội địa	81	81	712	100.8	106.3	106.5
Đường bộ	5289	5301	46660	100.2	110.6	112.6
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	9117	9138	80575	100.2	117.4	119.1
Bưu chính, chuyển phát	1277	1286	11444	100.7	113.2	116.0

26. Doanh thu vận tải, dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát quý I; quý II và quý III năm 2025

<i>ĐVT: Tỷ đồng; %</i>						
	Thực hiện quý I năm 2025	Thực hiện quý II năm 2025	Ước tính quý III năm 2025	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2025	Quý II năm 2025	Quý III năm 2025
TỔNG SỐ	61560	63211	64040	117.6	115.6	115.4
Vận chuyển hành khách	6294	6489	6660	117.3	117.3	118.4
Đường sắt	30	28	33	142.7	126.6	153.9
Đường thủy nội địa	54	50	51	123.8	97.6	98.7
Đường bộ	6210	6411	6576	117.1	117.4	118.4
Vận tải hàng hóa	25313	25809	26227	113.2	112.9	112.8
Đường sắt	44	46	47	117.5	116.1	115.0
Đường biển	9755	9965	10120	112.5	114.1	114.4
Đường thủy nội địa	232	238	242	104.6	106.4	108.3
Đường bộ	15282	15560	15818	113.8	112.3	111.8
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải	26168	27092	27315	121.8	118.1	117.5
Bưu chính chuyển phát	3785	3821	3838	120.1	114.7	113.6

27. Khách du lịch tháng Chín và 9 tháng năm 2025

ĐVT: 1000 Lượt người; %						
	Chính thức	Ước tính	Ước tính	Tháng 9 năm 2025		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	Tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	năm trước
Khách đến Hà Nội	669	661	5524	98.8	133.1	122.1
(do cơ sở lưu trú phục vụ)						
a. Khách nội địa	242	251	1746	103.5	142.3	124.0
Chia ra						
- Khách trong ngày	101	106	770	104.5	142.6	126.9
- Khách ngủ qua đêm	141	145	976	102.8	142.2	121.9
b. Khách quốc tế	427	410	3778	96.1	128.1	121.3
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	351	395	2401	112.5	171.6	121.8
- Khách quốc tế	41	45	283	109.8	144.2	123.7
- Khách trong nước	310	350	2118	112.9	175.9	121.6

28. Khách du lịch quý I; quý II và quý III năm 2025

ĐVT: 1000 Lượt người; %						
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Khách đến Hà Nội	1825	1819	1880	118.4	122.6	125.6
(do cơ sở lưu trú phục vụ)						
a. Khách nội địa	509	553	684	122.6	115.8	132.8
Chia ra						
- Khách trong ngày	227	250	293	120.6	124.7	134.4
- Khách ngủ qua đêm	282	303	391	124.3	109.4	131.6
b. Khách quốc tế	1316	1266	1196	116.8	125.7	121.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	653	736	1012	108.8	109.4	145.1
- Khách quốc tế	78	86	119	118.0	115.4	135.0
- Khách trong nước	575	650	893	107.6	108.6	146.6

29. Kim ngạch xuất khẩu tháng Chín và 9 tháng năm 2025

	<i>ĐVT: Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9 năm 2025		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	năm	tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	1872	1892	15677	101.1	130.9	112.1
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>						
Khu vực kinh tế trong nước	1020	1032	8777	101.1	125.4	107.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	852	860	6900	101.0	138.0	119.0
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
Hàng nông sản	99	101	1133	102.5	80.3	99.7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>41</i>	<i>44</i>	<i>407</i>	<i>105.7</i>	<i>60.3</i>	<i>70.2</i>
+ Cà phê	6	6	250	101.3	81.7	200.5
Hàng dệt may	240	242	1833	100.8	127.6	108.6
Giày dép các loại và SP từ da	38	38	335	101.0	150.0	126.9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	281	286	2154	101.6	137.4	105.0
Hàng gốm sứ	20	21	159	100.6	115.4	98.2
Xăng dầu	49	50	438	102.2	59.8	43.3
Máy móc thiết bị phụ tùng	321	322	2436	100.3	172.0	144.7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	31	31	250	101.8	103.0	112.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	263	265	2165	100.9	165.0	131.4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	70	71	619	100.8	139.0	106.6
Điện thoại và linh kiện	17	17	138	100.7	135.7	138.5
Hàng hóa khác	443	448	4017	101.3	126.8	116.6

30. Kim ngạch xuất khẩu quý I; quý II và quý III năm 2025

	ĐVT: Triệu USD; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	4581	5455	5641	108.7	118.0	109.5
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	2433	3264	3080	98.3	119.6	103.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2148	2191	2561	123.6	115.7	118.3
Phân theo nhóm hàng						
Hàng nông sản	381	424	328	101.1	97.4	101.1
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>147</i>	<i>115</i>	<i>145</i>	<i>69.5</i>	<i>54.2</i>	<i>93.0</i>
+ Cà phê	123	103	24	247.3	184.2	125.3
Hàng may, dệt	520	590	723	111.9	108.5	106.5
Giày dép các loại và SP từ da	94	120	121	121.6	130.1	128.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	609	693	852	106.5	104.1	104.6
Hàng gốm sứ	45	54	60	93.4	98.0	102.5
Xăng dầu	150	130	158	38.6	45.2	47.3
Máy móc thiết bị phụ tùng	626	853	957	117.2	161.1	154.4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	80	78	92	172.9	96.1	97.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	604	748	813	127.4	141.1	126.3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	213	209	197	114.5	100.1	106.2
Điện thoại và linh kiện	28	65	45	126.6	238.1	89.5
Hàng hóa khác	1231	1491	1295	120.4	127.8	103.1

31. Kim ngạch nhập khẩu tháng Chín và 9 tháng năm 2025

<i>ĐVT: Triệu USD; %</i>						
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 9 năm 2025		9 tháng
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	so với		năm 2025
	năm	năm	đầu năm	Tháng	cùng kỳ	so với cùng kỳ
	2025	2025	2025	trước	năm trước	cùng kỳ
TỔNG SỐ	3961	4020	34276	101.5	129.4	114.5
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	3193	3244	27962	101.6	127.4	112.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	768	776	6314	101.0	138.3	126.0
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	856	868	6926	101.3	142.4	135.3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	360	365	2614	101.6	166.6	137.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	330	333	2796	100.9	181.8	165.5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	35	36	533	102.1	84.6	103.1
Xăng dầu	331	335	3103	101.3	141.4	88.2
Sắt thép	178	180	1659	101.4	90.6	105.3
Chất dẻo	123	125	1089	101.1	116.6	113.9
Thức ăn gia súc	59	60	541	101.2	107.2	103.6
Vải	84	85	766	101.0	92.5	103.9
Kim loại khác	158	159	1391	101.0	126.4	127.3
Ngô	75	76	460	101.3	123.6	86.9
Sản phẩm chất dẻo	77	78	689	101.1	119.7	121.1
Sản phẩm hóa chất	75	76	677	101.9	108.7	109.8
Hàng hóa khác	1220	1244	11032	102.0	119.5	104.0

32. Kim ngạch nhập khẩu quý I; quý II và quý III năm 2025

	<i>DVT: Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	10386	11759	12131	113.3	113.3	116.7
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	8587	9601	9774	112.1	110.9	113.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1799	2158	2357	119.4	125.4	132.2
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1994	2383	2549	139.3	133.2	134.2
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	676	844	1094	121.5	132.1	155.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	767	995	1034	170.2	153.7	174.8
Hàng điện gia dụng và linh kiện	219	195	119	111.2	97.7	98.9
Xăng dầu	997	1039	1067	76.9	79.0	117.8
Sắt thép	561	560	538	116.9	99.3	101.2
Chất dẻo	372	340	377	127.3	104.3	111.6
Thức ăn gia súc	173	185	183	102.9	106.8	101.2
Vải	238	269	259	109.8	100.6	102.5
Kim loại khác	461	430	500	166.0	105.0	123.3
Ngô	90	171	199	46.1	124.4	101.1
Sản phẩm chất dẻo	205	245	239	124.2	123.8	116.1
Sản phẩm hóa chất	203	243	231	109.5	115.9	104.2
Hàng hóa khác	3430	3860	3742	105.4	110.1	97.3

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng Chín và bình quân 9 tháng năm 2025

	Tháng Chín năm 2025 so với				<i>DVT: %</i>
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9	Tháng 12	Tháng 8	Bình quân
		năm 2024	năm 2024	năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	120.86	103.98	103.03	100.66	103.44
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125.52	101.79	102.43	100.76	102.70
<i>Trong đó: Lương thực</i>	128.39	101.29	100.07	100.12	103.41
<i>Thực phẩm</i>	122.60	100.72	102.25	100.94	101.95
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	132.51	104.84	103.77	100.51	104.44
Đồ uống và thuốc lá	114.81	101.74	101.20	100.18	101.70
May mặc, mũ nón và giày dép	108.29	102.25	101.29	100.07	102.01
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	131.45	109.03	107.43	100.60	108.28
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.85	101.18	101.02	100.03	100.93
Thuốc và dịch vụ y tế	124.16	112.05	100.15	99.99	114.66
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	132.62	117.63	100.00	100.00	121.50
Giao thông	108.85	102.17	100.93	100.57	97.66
Bưu chính viễn thông	95.69	99.55	99.92	99.95	99.29
Giáo dục	132.61	103.44	103.35	103.03	99.29
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	134.01	103.58	103.53	103.32	99.04
Văn hoá, giải trí và du lịch	109.31	104.53	104.15	100.04	104.09
Hàng hóa và dịch vụ khác	126.87	102.96	101.97	100.12	104.40
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	322.01	163.24	152.75	107.58	149.25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	114.04	106.57	103.91	100.23	103.81

34. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân quý I; quý II và quý III năm 2025

	DVT: %		
	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I năm 2025	quý II năm 2025	quý III năm 2025
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102.75	103.65	103.93
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	102.69	103.01	102.41
<i>Trong đó:</i> Lương thực	104.66	103.56	102.02
Thực phẩm	101.79	102.54	101.53
Ăn uống ngoài gia đình	104.37	104.05	104.92
Đồ uống và thuốc lá	101.71	101.65	101.73
May mặc, mũ nón và giày dép	101.84	101.98	102.20
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106.50	108.99	109.37
Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.72	100.93	101.15
Thuốc và dịch vụ y tế	119.90	112.17	112.09
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	129.61	117.63	117.63
Giao thông	97.89	95.62	99.51
Bưu chính viễn thông	99.14	99.27	99.46
Giáo dục	92.32	102.88	103.06
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	91.44	102.97	103.16
Văn hoá, giải trí và du lịch	103.88	104.01	104.38
Hàng hóa và dịch vụ khác	105.25	105.02	102.93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138.25	152.60	157.59
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103.66	103.03	104.74

35. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2025

		ĐVT: Tỷ đồng; %	
	Ước tính 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với dự toán	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	499904	97.3	132.5
Thu nội địa	471497	97.7	132.9
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	57883	71.9	96.8
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	25014	82.3	108.7
Thu từ khu vực CTN-DV ngoài Nhà nước	99852	94.3	137.3
Thuế thu nhập cá nhân	47892	95.8	125.8
Thuế bảo vệ môi trường	2408	35.9	103.8
Thu phí, lệ phí	18551	78.9	104.2
Lệ phí trước bạ	5895	81.9	110.1
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	320	52.4	63.8
Thu tiền sử dụng đất	82785	172.6	260.6
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	12508	192.4	218.5
Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5205	104.1	81.7
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	313	87.0	117.8
Thu tiền bán, cho thuê, KHCB thuộc SHNN	434	114.3	96.0
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	52337	78.1	127.4
Thu khác ngân sách	8981	64.1	117.0
Thu từ dầu thô	2104	50.1	76.3
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	26102	95.5	132.3
Thu viện trợ	201	1177.4	159.0

36. Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2025

	DVT: Tỷ đồng; %		
	Ước tính 9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với dự toán	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	89345	48.7	134.1
Chi đầu tư phát triển	38162	37.3	132.8
Chi thường xuyên	51135	70.0	135.2
Chi quốc phòng	1387	98.1	106.1
Chi an ninh và trật tự xã hội	1169	55.5	109.7
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17620	69.7	128.0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	2782	69.0	114.7
Chi cho khoa học và công nghệ	220	24.1	115.0
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	731	55.5	147.9
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	214	56.1	183.9
Chi thể dục, thể thao	497	55.8	106.2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2157	69.8	131.6
Chi sự nghiệp kinh tế	7704	59.5	130.9
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	10996	97.4	170.3
Chi bảo đảm xã hội	5205	74.6	145.0
Chi thường xuyên khác	452	18.7	111.5
Chi trả nợ lãi	38	14.1	72.2
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10	100.0	100.0

37. Tín dụng ngân hàng đến cuối tháng 9 năm 2025

	ĐVT: 1000 Tỷ đồng; %			
	Thực hiện đến 31/8/2025	Ước tính đến 30/9/2025	Ước đến 30/9/2025 so với 31/8/2025	Ước đến 30/9/2025 so với 31/12/2024
I. Nguồn vốn huy động	6587	6626	100.60	109.36
1. Tiền gửi	5803	5841	100.65	109.25
Tiền gửi tiết kiệm	1844	1857	100.66	109.20
Tiền gửi có kỳ hạn	2787	2809	100.80	111.27
Tiền gửi thanh toán	1172	1175	100.30	104.78
2. Phát hành giấy tờ có giá	784	785	100.20	110.17
Trong đó: Đồng Việt Nam	784	785	100.20	110.17
II. Tổng dư nợ	5367	5427	101.12	120.44
1. Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	2222	2233	100.50	116.01
Dư nợ trung và dài hạn	3145	3194	101.56	123.75
2. Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ ngắn hạn	5113	5163	100.98	118.25
Dư nợ trung và dài hạn	254	264	104.00	188.77

38. Trật tự, an toàn xã hội tháng Chín và 9 tháng năm 2025

(Từ ngày 15 tháng 8 năm 2025 đến ngày 14 tháng 9 năm 2025)

	Đơn vị tính	Tháng 8 năm 2025	Tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với (%)		9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
					Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	98	117	908	119.4	101.7	79.6
Đường bộ	"	98	116	895	118.4	103.6	79.9
Đường sắt	"	-	1	13	-	33.3	65.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	45	56	477	124.4	101.8	96.6
Đường bộ	"	45	56	467	124.4	105.7	97.5
Đường sắt	"	-	-	10	-	-	66.7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	82	80	663	97.6	87.9	69.8
Đường bộ	"	82	79	660	96.3	87.8	69.8
Đường sắt	"	-	1	3	-	100.0	60.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	88	76	830	86.4	57.1	89.6
Số người chết	Người	-	-	15	-	-	60.0
Số người bị thương	Người	5	1	13	20.0	16.7	92.9
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	442	1251	4860	283.0	201.1	72.3
Số vụ đã xử lý	Vụ	415	1209	4713	291.3	197.5	70.9
Số đối tượng đã xử lý	Đối tượng	420	1215	4749	289.3	192.2	70.1
Số tiền xử phạt	Tr. đồng	1445	4875	20785	337.4	90.3	58.7

39. Trật tự, an toàn xã hội quý I; quý II và quý III năm 2025

	Đơn	Quý I	Quý II	Quý III	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	vị	năm	năm	năm	Quý I	Quý II	Quý III
	tính	2025	2025	2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
Tai nạn giao thông							
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	306	278	324	79.5	66.2	96.7
Đường bộ	"	300	274	321	78.9	66.5	97.9
Đường sắt	"	6	4	3	120.0	50.0	42.9
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	177	144	156	101.1	87.8	100.6
Đường bộ	"	171	141	155	100.6	89.2	102.6
Đường sắt	"	6	3	1	120.0	50.0	25.0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	199	211	253	63.6	56.3	96.6
Đường bộ	"	199	210	251	63.8	56.1	96.9
Đường sắt	"	-	1	2	-	-	66.7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-	-
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	351	247	232	121.9	83.7	67.6
Số người chết	Người	4	8	3	66.7	57.1	60.0
Số người bị thương	"	4	3	6	133.3	100.0	75.0
Vi phạm môi trường							
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	2218	921	1721	106.9	37.9	77.5
Số vụ đã xử lý	Vụ	2158	903	1652	106.3	37.8	73.9
Số vụ đối tượng đã xử lý	Đối tượng	2167	913	1669	103.4	37.5	74.6
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	9752	4218	6815	85.5	34.6	57.8